

UBND TỈNH TIỀN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **216** /QĐ-SXD

Tiền Giang, ngày **04** tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 9 năm 2021
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng; Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc sửa đổi khoản 1 Điều 3 Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Thực hiện Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc ủy quyền công bố giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý hoạt động xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 9 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang để áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP; tham khảo đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án còn lại. Gồm:

Phụ lục 1: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu thông dụng tháng 9 năm 2021.

Phụ lục 2: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu theo tiêu chuẩn thiết kế và thi công đường cao tốc tháng 9 năm 2021.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Phòng Quản lý hoạt động xây dựng; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: nh

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLHĐXD (Thắng).





PHỤ LỤC 1

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÔNG DỤNG THÁNG 9 NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 216/QĐ-SXD ngày 04/10/2021 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	I - THÀNH PHÒ MỸ THO			
	Cát, đá các loại			
1	Cát vàng hạt to	m3	350.000	Giá tại bãi
2	Cát vàng hạt nhỏ	m3	240.000	"
3	Cát san nền (chở xe)	m3	180.000	"
4	Đá 0x4 xám	m3	340.000	"
5	Đá 1x2	m3	400.000	"
	Thép xây dựng			
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300V)			
6	Thép tròn trơn cuộn Ø 6 CT3	kg	17.655	
7	Thép tròn trơn cuộn Ø 8 CT3	kg	17.609	
8	Thép tròn trơn cuộn Ø 10 CT3	kg	17.791	
9	Thép cây vằn Ø 10 SD 295 - CB300	kg	17.446	
10	Thép cây vằn Ø 12 SD 295 - CB300	kg	17.297	
11	Thép cây vằn Ø 14 SD 295 - CB300	kg	17.296	
12	Thép cây vằn Ø 16 SD 295 - CB300	kg	17.310	
13	Thép cây vằn Ø 18 SD 295 - CB300	kg	17.299	
14	Thép cây vằn Ø 20 SD 295 - CB300	kg	17.293	
15	Thép cây vằn Ø 22 SD 295 - CB300	kg	17.305	
16	Thép cây vằn Ø 25 SD 295 - CB300	kg	17.286	
	Thép Vina kyoei			
17	Thép cuộn Ø 6 (CB240-T/CT3)	kg	17.700	
18	Thép cuộn Ø 8 (CB240-T/CT3)	kg	17.650	
19	Thép cây vằn Ø 10 (CB300V/SD295A)	kg	17.650	
20	Thép cây vằn Ø 10 (CB400-V/SD390)	kg	17.750	
21	Thép cây vằn Ø 10 (CB500-V)	kg	17.800	
22	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 25 (CB300V/SD295A)	kg	17.500	
23	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32 (CB400-V/SD390)	kg	17.600	
24	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32 (CB500-V)	kg	17.650	
25	Thép cây vằn Ø 35 - Ø 36 (CB400-V/SD390)	kg	17.800	
26	Thép cây vằn Ø 36 (CB500-V)	kg	17.850	
27	Thép cây vằn Ø 38 - Ø 43 (CB400-V/SD390)	kg	17.900	
28	Thép cây vằn Ø 40 (CB500-V)	kg	17.950	
29	Thép góc V40x40x3 / V40x40x4 (CB300-T/SS400)	kg	18.400	
30	Thép góc V50x50x4 / V50x50x5 (CB300-T/SS400)	kg	18.400	
31	Thép góc V60x60x5 / V65x65x6 (CB300-T/SS400)	kg	18.400	
32	Thép góc V75x75x6 / V75x75x8 (CB300-T/SS400)	kg	18.400	
33	Thép góc V100x100x10 (CB300-T/SS400)	kg	18.500	
	Thép Pomina			áp dụng trên địa bàn tỉnh
34	Thép cuộn Ø 6 (CB240T)	kg	16.650	"
35	Thép cuộn Ø 8 (CB240T)	kg	16.650	"
36	Thép cuộn Ø 10 (CB240T)	kg	16.790	"
39	Thép cây vằn Ø 10 (SD390)	kg	17.200	"
40	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (SD390)	kg	17.050	"
41	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (SD390)	kg	17.350	"
37	Thép cây vằn Ø 10 (SD295A)	kg	16.900	"
38	Thép cây vằn Ø 12-Ø 20 (CB300V)	kg	16.750	"
42	Thép cây vằn Ø 10 (CB400V)	kg	17.200	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
43	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (CB400V)	kg	17.050	"
44	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (CB400V)	kg	17.350	"
45	Thép cây vằn Ø 10 (CB500V)	kg	17.500	"
46	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (CB500V)	kg	17.350	"
47	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (CB500V)	kg	17.650	"
48	Thép cây vằn Ø 10 (Grade 60)	kg	17.400	"
49	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (Grade 60)	kg	17.250	"
50	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (Grade 60)	kg	17.550	"
	Thép SeAH Việt Nam			Tiêu chuẩn BS 1387
51	Ống thép đen dày 1,0 - 1,5mm; Ø10 - Ø100	kg	29.700	ASTM A500,
52	Ống thép đen dày 1,6 - 1,9mm; Ø10 - Ø100	kg	28.900	JIS G3444
53	Ống thép đen dày 2,0 - 5,4mm; Ø10 - Ø 100	kg	28.600	tròn, vuông, hộp
54	Ống thép đen dày 5,5 - 6,35mm; Ø10 - Ø100	kg	28.600	Ø: đường kính DN
55	Ống thép đen dày > 6,35mm; Ø10 - Ø100	kg	28.800	"
56	Ống thép đen dày 3,4 - 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	32.000	"
57	Ống thép đen dày > 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	29.600	"
58	Ống thép mạ kẽm dày 1,6 - 1,9mm; Ø10 - Ø100	kg	34.900	"
59	Ống thép mạ kẽm dày 2,0 - 5,4mm; Ø10 - Ø100	kg	34.100	"
60	Ống thép mạ kẽm dày > 5,4mm; Ø10 - Ø100	kg	34.100	"
61	Ống thép mạ kẽm dày 3,4 - 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	39.000	"
62	Ống thép mạ kẽm > 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	35.100	"
63	Ống tôn kẽm dày 1,0 - 2,3mm; Ø10 - Ø200	kg	29.900	"
	Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL			Áp dụng trên địa
64	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 6m	kg	18.670	bản tính, Mác thép AGS 400, SS 400
65	Thép góc V100 dài 6m	kg	18.770	TCVN 7571-1:2019;
66	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 12m	kg	18.770	JIS G3101-2015
67	Thép góc V100x100x10 dài 12m	kg	18.970	
	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn			Giá tại nhà máy
68	Thép cuộn Ø 6 (CB240T)	kg	16.150	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển
69	Thép cuộn Ø 8 (CB240T)	kg	16.100	"
70	Thép thanh vằn Ø 10 (Gr40)	kg	16.100	"
71	Thép thanh vằn Ø 12 - Ø 20 (CB300V/Gr40)	kg	15.900	"
72	Thép thanh vằn Ø 10 (CB400V/CB500)	kg	16.000	"
73	Thép thanh vằn Ø 12 - Ø 32 (CB400V/CB500)	kg	15.800	"
	Ximăng các loại			
59	Ximăng Công Thanh PCB40	bao	78.500	
60	Ximăng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao	70.000	
61	Ximăng FiCo PCB40	bao	75.455	
64	Ximăng Hà Tiên Kiên Lương PCB40	bao	72.727	
65	Ximăng Thăng Long PCB 40 (nhãn hiệu Rồng đỏ)	bao	74.545	
66	Ximăng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	72.700	
67	Ximăng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	76.400	
68	Ximăng INSEE Holcim PCB40	bao	82.700	
69	Ximăng Vicem Hạ Long PCB 40	bao	70.500	
70	Ximăng Hà Tiên 2 - Cần Thơ PCB40	bao	68.600	
71	Ximăng Genwestco PCB40	bao	69.090	
72	Ximăng Genwestco PCB50	bao	78.180	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
73	Ximăng Cần Thơ - Hậu Giang PCP40 Chất lượng cao	bao	77.273	
74	Ximăng Cần Thơ - Hậu Giang PCP40 Cao cấp	bao	82.727	
75	Ximăng SaMai PCP40 đa dụng	bao	79.091	
76	Ximăng SaMai PCP40 Top quality	bao	84.545	
77	Ximăng Cần Thơ - Hậu Giang PCP50	bao	88.182	
78	Ximăng Tây Đô Export	bao	78.182	
79	Ximăng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.545	
	GẠCH ỐP LÁT			
	Gạch ốp lát Đồng Tâm các loại			
80	Gạch Ceramic 25x25 Đồng Tâm loại AA	m2	128.200	
81	Gạch Ceramic 30x30 Đồng Tâm loại AA	m2	148.200	
82	Gạch Ceramic 40x40 Đồng Tâm loại AA	m2	131.800	
83	Gạch Granite 30x30 Đồng Tâm loại AA	m2	162.700	
84	Gạch Granite 40x40 Đồng Tâm loại AA	m2	162.700	
85	Gạch Granite 50x50 Đồng Tâm loại AA	m2	176.400	
86	Gạch Granite bóng mờ 60x60 Đồng Tâm loại AA	m2	233.600	
87	Gạch Granite bóng kính 60x60 Đồng Tâm loại AA	m2	289.100	
88	Gạch Ceramic 25x40 Đồng Tâm loại AA	m2	128.200	
89	Gạch Ceramic 30x45 Đồng Tâm loại AA	m2	150.900	
90	Gạch Ceramic 30x60 Đồng Tâm loại AA	m2	200.000	
91	Gạch kính trắng 19x19x9,5cm (lấy sáng)	viên	44.550	
	Công ty CP công nghệ gốm sứ Taicera (Loại 1)			
92	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt	thùng	150.818	
93	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu đậm	thùng	155.591	
94	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	m2	141.273	
95	Gạch men (ceramic) 60x30 màu nhạt	m2	157.500	
96	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu nhạt	m2	214.773	
97	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu đậm	m2	238.636	
98	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	m2	176.591	
99	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	m2	214.773	
100	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	m2	238.636	
101	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	m2	176.591	
102	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	m2	233.864	
103	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	m2	248.182	
104	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	m2	329.318	
105	Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100 màu nhạt	m2	386.591	
	Công ty Cổ phần Tập đoàn VITTO			
106	Gạch ốp kích thước 300x450mm loại 1	m2	122.241	
107	Gạch ốp kích thước 300x600mm loại 1	m2	205.537	
108	Gạch ốp kích thước 300x800mm loại 1	m2	275.783	
109	Gạch ốp kích thước 300x300mm loại 1	m2	205.537	
110	Gạch ốp kích thước 400x400mm loại 1	m2	238.845	
111	Gạch ốp kích thước 400x800mm loại 1	m2	210.983	
112	Gạch lát nền kích thước 500x500mm loại 1	m2	99.464	
113	Gạch lát nền kích thước 500x500mm mài bóng loại 1	m2	140.448	
114	Gạch lát nền kích thước 600x600mm ceramic loại 1	m2	139.740	
115	Gạch ốp kích thước 145x600mm	m2	205.537	
116	Gạch ốp kích thước 500x500mm loại 1	m2	169.791	
117	Gạch lát nền kích thước 600x600mm ceramic men matt loại 1	m2	200.516	
118	Gạch lát nền kích thước 600x600mm ceramic mài bóng loại 1	m2	231.476	
119	Gạch lát nền kích thước 800x800mm ceramic mài bóng loại 1	m2	307.344	
120	Gạch lát nền kích thước 600x900mm ceramic mài bóng loại 1	m2	403.004	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
121	Gạch lát nền kích thước 600x1200mm ceramic mài bóng loại 1	m2	535.524	
122	Gạch ốp kích thước 155x800mm	m2	373.704	
123	Gạch lát nền kích thước 1000x1000mm	m2	506.937	
	Gạch lát vỉa hè			
	Công ty Hoàng Hải			
124	Gạch bông 200*200*20mm	m2	120.000	
125	Gạch Terrazzo 300*300*25±2mm	m2	88.000	màu xanh + 4.000đ/m2
126	Gạch Terrazzo 400*400*30±2mm	m2	98.000	màu xanh + 4.000đ/m2
	Công ty Cổ phần VLXD Tiền Giang			
127	Gạch Terrazzo 400x400	m2	90.910	
	Công ty TNHH Vạn Lộc			
128	Gạch Terrazzo 400x400	m2	109.100	
	Công ty TNHH Hữu Lộc			
129	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	104.500	Nền mặt màu vàng, màu đỏ
130	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	109.100	Nền mặt màu xanh
131	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	95.500	Nền mặt màu xám, màu đen
132	Gạch bê tông màu tự chèn kiểu chữ I 195x140x45	m2	118.200	Nền mặt màu vàng, màu đỏ (36,6 viên/m2)
133	Gạch bê tông màu tự chèn 250x250x45	m2	118.200	Nền mặt màu vàng, màu đỏ (16 viên/m2)
	Công ty TNHH TM-DV-SX Nam Long (công ty TNHH Đạt Tiến Tâm phân phối)			
134	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	84.100	
	DNTN Thiện Mỹ			
135	Gạch Terrazzo 400x400x30 (loại 1)	m2	86.364	
136	Gạch Terrazzo 400x400x30 (loại cao cấp mặt men 7mm-8mm)	m2	104.545	
	Đá granit tự nhiên (đá hoa cương)			
137	Đá tím móng cổ	m2	650.000	
138	Đá tím Khánh hòa	m2	900.000	
139	Đá trắng Suối Lâu	m2	840.000	
140	Đá đỏ Ru bi	m2	1.980.000	
141	Đá đen Phú Yên	m2	2.040.000	
142	Đá hồng Gia Lai	m2	960.000	
	Gạch xây			
143	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Thành Tâm A)	viên	1.240	Tân Uyên, BD
144	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Thành Tâm B)	viên	1.210	"
145	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Phước Thành A)	viên	1.220	"
146	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Phước Thành B)	viên	1.190	"
147	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Hồng Phát)	viên	970	"
148	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Liên Hiệp)	viên	970	Đồng Nai
149	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Mỹ Xuân)	viên	1.070	Tiền Giang
150	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui)	viên	1.000	Mỹ Tho
151	Gạch xây 8x8x18 và 4x8x18 (Đại Hữu)	viên	873	Tiền Giang
152	Gạch demi 8x8x9 (Đại Hữu)	viên	496	"
153	Gạch đặc 4x8x18 (Đại Hữu)	viên	973	"
154	Gạch 4 lỗ 8x8x18, gạch đinh 4x8x18 (Đồng Nai-Tuidonai)	viên	2.780	G02-04

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
155	Gạch 4 lỗ 9x9x19, gạch đĩnh 4,5x9x19 (Đồng Nai-Tuidonai)	viên	3.140	G01-03
	Sản phẩm American Standard - Công ty Lixil VN			
156	Bàn cầu hai khối VF-2395	bộ	2.000.000	
157	Bàn cầu hai khối VF-2398	bộ	2.090.900	
158	Bàn cầu hai khối VF-2396	bộ	2.181.800	
159	Bàn cầu hai khối VF-2397	bộ	2.272.700	
160	Bàn cầu hai khối VF-2013	bộ	2.818.200	
161	Lavabo treo tường + âm bàn VF-0940	cái	618.200	
162	Lavabo treo tường + âm bàn VF-0969	cái	654.500	
163	Lavabo âm bàn + âm bàn VF-0476	cái	818.200	
164	Bồn tiểu treo tường Eco VF-0414	cái	1.227.300	
165	Bồn tiểu treo tường Wall VF-0412	cái	1.272.700	
166	Van xả tiểu WF-9802	cái	1.181.800	
167	Vòi lavabo lạnh Sandra WF.T601	cái	572.700	
168	Vòi lavabo lạnh W.126	cái	681.800	
	Sản phẩm INAX - Công ty Lixil VN			
169	Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	1.818.200	
170	Bàn cầu hai khối C-108VA	bộ	1.990.900	
171	Bàn cầu hai khối C-306VA	bộ	2.327.300	
172	Bàn cầu hai khối C-504VAN	bộ	2.827.300	
173	Bàn cầu một khối AC-969VN	cái	4.727.300	
174	Lavabo treo tường + âm bàn L-282V	cái	445.500	
175	Lavabo treo tường + âm bàn L-284V	cái	563.600	
176	Lavabo dương bàn + âm bàn L-2395V	cái	872.700	
177	Bồn tiểu U-116V	cái	581.800	
178	Van xả tiểu UF-7V	cái	1.218.200	
179	Vòi lạnh + phụ kiện LFV-11A	cái	718.200	
180	Vòi lạnh + phụ kiện CFV-102A	cái	309.100	
181	Vòi lạnh + phụ kiện LFV-17	cái	590.900	
	Sản phẩm Santa			
182	Chậu rửa Inox 01 hộc không cánh - 4560	bộ	954.500	
183	Chậu rửa Inox 01 hộc có cánh - 5090	bộ	1.186.400	
184	Vòi lavabo lạnh (ST-104/104N) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	296.400	
185	Vòi sen tắm lạnh - củ sen (ST-202) - Chưa bao gồm bộ dây tay sen	bộ	238.200	
186	Vòi rửa chén lạnh (ST-302) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	216.400	
187	Vòi rửa chén lạnh (ST-304) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	401.800	
188	Bộ dây tay sen (T3, T5)	bộ	143.600	
	Sản phẩm CAESAR Việt Nam			Màu trắng: PW
189	Bàn cầu xôm (C-1250)	bộ	850.000	
190	Bàn cầu hai khối (CT1325)	bộ	1.750.000	trong tháng
191	Bàn cầu hai khối (CTS1325)	bộ	1.870.000	Nắp êm
192	Bàn cầu trẻ em (CT1026)	bộ	1.426.000	
193	Lavabo góc (L2014)	cái	341.000	KT: 360x360x145
194	Lavabo treo tường (L2140)	cái	400.000	KT: 405x405x185
195	Lavabo treo tường (L2230)	cái	787.000	KT: 480x585x215
196	Lavabo bàn sứ (LF5024)	cái	1.837.000	KT: 500x600x210
197	Lavabo âm bàn (L5115)	cái	650.000	KT: 380x460x185
198	Lavabo âm bàn (L5125)	cái	950.000	KT: 400x525x185
199	Chân dài lavabo (P2437, P2438)	cái	400.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
200	Chân ngăn lavabo (P2436, P2439)	cái	400.000	
201	Mặt bàn lavabo bằng sứ - FB001B	cái	600.000	KT: 500x600x20
202	Bệ tiểu nam (dạng treo) - U0210	cái	427.000	KT: 250x300x330
203	Bệ tiểu nam (dạng treo) - U0230	cái	781.000	KT: 270x340x552
204	Bệ tiểu nam (dạng đứng) - U0296	cái	2.482.000	KT: 380x320x860
205	Vách ngăn bộ tiểu nam (UW0320-UW0330)	cái	787.000	KT: 390x90x820
206	Vách ngăn bộ tiểu nam (UW0320-UW0330)	cái	787.000	KT: 390x80x805
207	Bệ vệ sinh nữ (B1301)	cái	1.141.000	KT: 600x365x360
208	Vòi lavabo nóng lạnh (B150CP)	cái	991.000	
209	Vòi lavabo lạnh: (B109CP)	cái	754.000	kèm co P
210	Vòi lavabo lạnh cao (B041C)	cái	1.297.000	"
211	Vòi lavabo lạnh: (B027C; B0237C)	cái	194.000	không kèm bộ xả
212	Vòi sen lạnh (bao gồm tay sen+dây sen B136C)	cái	1.377.000	
213	Vòi bếp nóng lạnh (K511C)	cái	1.111.000	
214	Vòi bếp lạnh (K035C; K036C gắn tường)	cái	544.000	
215	Vòi xịt (BS304)	cái	168.000	
216	Vòi xịt xi mạ (BS304CW)	cái	328.000	
217	Giá kiếng (Q940)	cái	136.000	
218	Giá treo khăn (Q941)	cái	136.000	
219	Giá để xà phòng, bàn chải răng (Q942; Q943)	cái	54.000	
220	Hộp giấy vệ sinh (Q944)	cái	94.000	
221	Móc áo (Q947)	cái	41.000	
222	Bộ 06 món bằng sứ (Q940 /41/42/43/44/47)	cái	501.000	
223	Gương soi 450x600 (M113; M116)	cái	275.000	
224	Gương soi 600x450 (M753V)	cái	415.000	bao gồm kệ kính
225	Thoát sàn Ø60-90 (ST1212; ST1212L)	cái	184.000	120x120
226	Thoát sàn Ø60-90 (ST1414; ST1414L)	cái	228.000	140x140
227	Thoát sàn Ø60 (F2222)	cái	86.000	90x90
228	Cầu chắn rác (F2323A)	cái	124.000	
Công ty TNHH VN Đại Phong				
229	Bồn cầu 1 khối GMBC900	bộ	4.500.000	KT: 700 x 385 x 780
230	Bồn cầu 1 khối GMBC903	bộ	4.500.000	KT: 690 x 360 x 750
231	Lavabo treo tường GMLB310	cái	1.300.000	KT: 545 x 435 x 450
232	Lavabo âm bàn GMLB 09	cái	1.130.000	KT: 500 x 355 x 140
233	Bệ tiểu nam cảm ứng GMCT406-S	bộ	3.000.000	KT: 330 x 290 x 685
234	Vòi lavabo nóng lạnh 202 INOX 304 (20cm) mờ Gama	Bộ	770.000	
235	Sen cây tròn 002 INOX 304 mờ Gama	Bộ	2.800.000	
236	Vòi rửa chén nóng lạnh 301 INOX 304 mờ Gama	Bộ	690.000	
237	Phễu sàn đúc 15 x 15 x 60 INOX 304 bóng Gama	Cái	272.000	
238	Máy nước nóng năng lượng mặt trời GMMNLT 150	Bộ	8.450.000	Ống thủy tinh chân không
239	Máy nước nóng năng lượng mặt trời lõi PPR GMMNLT140PB	Bộ	9.800.000	Lõi PPR
240	Máy năng lượng tắm phẳng GMMNLF180	Bộ	28.780.000	Tắm phẳng
Bồn Inox DAPHA α				
241	Dạng đứng 500 lít	bộ	2.080.000	Bảo hành 12 năm
242	Dạng đứng 1000 lít	bộ	3.230.000	
243	Dạng đứng 2000 lít	bộ	6.480.000	
244	Dạng nằm 500 lít	bộ	2.240.000	
245	Dạng nằm 1000 lít	bộ	3.440.000	
246	Dạng nằm 2000 lít	bộ	6.750.000	
247	Dạng nằm 3000 lít	bộ	9.740.000	
248	Dạng nằm 4000 lít	bộ	13.150.000	
249	Dạng nằm 5000 lít	bộ	15.510.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Bồn Inox Toàn Mỹ			Bảo hành 10 năm
250	Dạng đứng 500 lít	bộ	2.200.000	
251	Dạng đứng 1000 lít	bộ	3.100.000	
252	Dạng đứng 2000 lít	bộ	6.500.000	
253	Dạng đứng 3000 lít	bộ	10.600.000	
254	Dạng đứng 4000 lít	bộ	13.000.000	
255	Dạng đứng 5000 lít	bộ	15.000.000	
256	Dạng nằm 500 lít	bộ	2.300.000	
257	Dạng nằm 1000 lít	bộ	3.300.000	
258	Dạng nằm 2000 lít	bộ	6.900.000	
259	Dạng nằm 3000 lít	bộ	11.480.000	
260	Dạng nằm 4000 lít	bộ	14.000.000	
261	Dạng nằm 5000 lít	bộ	16.000.000	
	Bồn nhựa Toàn Mỹ			Bảo hành 10 năm
262	Dạng đứng 500 lít	bộ	1.300.000	
263	Dạng đứng 1000 lít	bộ	2.000.000	
264	Dạng đứng 2000 lít	bộ	4.100.000	
265	Dạng nằm 500 lít	bộ	1.570.000	
266	Dạng nằm 1000 lít	bộ	2.700.000	
267	Dạng nằm 2000 lít	bộ	5.400.000	
	Bồn Inox Đại Thành			Bảo hành 10 năm
268	Dạng đứng 500 lít	bộ	1.900.000	
269	Dạng đứng 1000 lít	bộ	2.800.000	
270	Dạng đứng 2000 lít	bộ	5.850.000	
271	Dạng đứng 3000 lít	bộ	8.300.000	
272	Dạng đứng 4000 lít	bộ	10.350.000	
273	Dạng đứng 5000 lít	bộ	12.900.000	
274	Dạng nằm 500 lít	bộ	2.000.000	
275	Dạng nằm 1000 lít	bộ	3.050.000	
276	Dạng nằm 2000 lít	bộ	6.000.000	
277	Dạng nằm 3000 lít	bộ	8.600.000	
278	Dạng nằm 4000 lít	bộ	10.950.000	
279	Dạng nằm 5000 lít	bộ	13.700.000	
	Bồn nhựa Đại Thành			Bảo hành 10 năm
280	Dạng đứng 500 lít	bộ	1.200.000	
281	Dạng đứng 1000 lít	bộ	2.000.000	
282	Dạng đứng 2000 lít	bộ	3.500.000	
283	Dạng đứng 3000 lít	bộ	5.000.000	
284	Dạng đứng 4000 lít	bộ	6.400.000	
285	Dạng đứng 5000 lít	bộ	7.900.000	
286	Dạng nằm 500 lít	bộ	1.525.000	
287	Dạng nằm 1000 lít	bộ	2.700.000	
288	Dạng nằm 2000 lít	bộ	5.400.000	
	Thép hình C (xà gồ) mạ kẽm			
289	1,8li - 45x80	m	76.000	
290	50x100	m	89.000	
291	50x125	m	98.000	
292	50x150	m	108.000	
293	2,0li - 45x80	m	85.000	
294	50x100	m	97.000	
295	50x125	m	108.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
296	50x150	m	119.000	
297	2,5 ly - 45x80	m	106.000	
298	50x100	m	121.000	
299	50x125	m	135.000	
300	50x150	m	150.000	
	Tole sóng vuông các loại			BH 10 năm
	<i>Tole lạnh Zacs (Úc) Z100</i>			
301	4,5 zem	m	176.000	
302	5,0 zem	m	196.000	
	<i>Tole lạnh Đông Á AZ100</i>			
303	3,5 zem	m	99.000	
304	4,0 zem	m	112.000	
305	4,5 zem	m	124.000	
306	5,0 zem	m	136.000	
	Tole mạ màu			
	Tole màu Zass® (Úc) Z100 khổ 1,07m			BH 10 năm
307	4,0 zem	m	156.000	"
308	4,5 zem	m	195.000	"
309	5,0 zem	m	214.000	"
	Tole màu Đông Á AZ100 - khổ 1,2m			
310	3,5 zem	m	104.000	
311	4,0 zem	m	115.000	
312	4,5 zem	m	128.000	
313	5,0 zem	m	140.000	
	<i>Tole màu Hoa Sen khổ 1,07m</i>			
314	3,0 zem	m	105.000	
315	4,0 zem	m	120.000	
316	4,5 zem	m	135.000	
317	5,0 zem	m	150.000	
	Tole ngói			
	Tole ngói Zass® (Úc) khổ 1,07m			
318	4,5 zem	m	214.000	
319	5,0 zem	m	235.000	
	Tole ngói Đông Á AZ100 - khổ 1,2m			
320	4,0 zem	m	130.000	
321	4,5 zem	m	144.000	
322	5,0 zem	m	157.000	
	Tole ngói Hoa Sen - khổ 1,07m			
323	4,0 zem	m	133.000	
324	4,5 zem	m	149.000	
325	5,0 zem	m	166.000	
	Tôn Pomina			Giá giao đến chân công
326	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm	md	109.625	trình trên địa bàn tỉnh
327	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm	md	123.518	
328	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm	md	135.435	
329	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm	md	115.063	
330	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm	md	128.235	
331	Tôn lạnh màu Solar AZ100 phủ AF: 0.40mm x 1200mm	md	132.027	
332	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm	md	154.499	
333	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm	md	167.560	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Hệ giàn & xà gỗ thép mạ trọng lượng nhẹ Thép Tiên Phong - Visiontruss			
	<i>Thanh giàn Visiontruss</i>			
334	Loại C40.75, dày 0,75mm BMT	m	29.350	
335	Loại C75.60, dày 0,60mm BMT	m	36.110	
336	Loại C75.75, dày 0,75mm BMT	m	45.150	
337	Loại C75.10, dày 1,00mm BMT	m	56.560	
338	Loại C100.75, dày 0,75mm BMT	m	59.750	
339	Loại C100.10, dày 1,00mm BMT	m	75.240	
	<i>Đòn tay (batten - làm rui hoặc mè)</i>			
340	Loại TS 35.48, dày 0,48mm BMT	m	24.020	
341	Loại TS 40.48, dày 0,48mm BMT	m	25.880	
342	Loại TS 57.60, dày 0,60mm BMT	m	48.170	
343	Loại TS 57.75, dày 0,75mm BMT	m	54.500	
	Xà gỗ, thanh giàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - Bluescope Lysaght			Bảo hành 20 năm
344	Lysaght Smartruss C4075, dày 0,75mm TCT	m	38.745	
345	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,81mm TCT	m	52.815	
346	Lysaght Smartruss C10075, dày 0,81mm TCT	m	69.090	
347	Lysaght Smartruss C10010, dày 1,06mm TCT	m	80.325	
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - Bluescope Lysaght			
348	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT	m	31.920	
349	Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT	m	39.375	
350	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,80mm TCT	m	62.160	
351	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1,05mm TCT	m	72.345	
	Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten			
352	C & Z 10012, dày 1,2 li, trọng lượng 2,09 kg/m	m	112.245	
353	C & Z 10015, dày 1,5 li, trọng lượng 2,61 kg/m	m	133.875	
354	C & Z 15012, dày 1,2 li, trọng lượng 2,87 kg/m	m	152.040	
355	C & Z 15015, dày 1,5 li, trọng lượng 3,58 kg/m	m	181.755	
356	C & Z 20015, dày 1,5 li, trọng lượng 4,56 kg/m	m	229.635	
	Hệ giàn thép Smartruss-Bluescope Lysaght cho mái ngói			(Bảo hành 25 năm)
357	Hệ vì kèo thép 2 lớp (tính trên m2 mái)	m2	720.720	chưa tính công lắp đặt ngói
358	Hệ vì kèo thép 3 lớp (tính trên m2 mái)	m2	784.784	
359	Hệ vì kèo thép mái bê tông	m2	512.512	
360	Hệ giàn thép cho mái tôn	m2	592.592	
	Tấm lợp đa dụng Onduline & phụ kiện			
361	Tấm lợp sinh thái (dài 2,0m, rộng 0,95m, dày 3,0mm)	tấm	260.000	
362	Ngói siêu nhẹ Onduvilla (dài 1,06m rộng 0,4m, dày 3,0mm)	tấm	78.200	
363	Tấm úp nóc Onduline (dài 1,0m, rộng 0,5m dày 3,0mm)	tấm	115.500	
364	Tấm diềm mái (dài 1,1m rộng 0,4m dày 3mm)	tấm	137.700	
365	Đỉnh chuyên dụng (đầu nhựa cứng, 4,2x68 -Red Horse)	cây	1.500	
366	Diềm Onduvilla (dài 1,04m, rộng 105mm, cánh 114mm)	tấm	119.100	
367	Úp nóc Onduvilla (dài 1,06m, rộng 194mm)	tấm	130.000	
368	Tấm chụp đầu hồi Onduvilla (dài 1,06m, rộng 194mm)	tấm	130.000	(ngói bò)
369	Tấm nối phần tiếp giáp Onduvilla (dài 1,02m, rộng 140mm)	tấm	118.200	
370	Băng dán chống thấm Onduslim (khô 0,3m dài 5m)	cuộn	467.700	
	Công ty CP Sản xuất Thép Vina one			Giao tại TP. Mỹ Tho
	Vuông, hộp, ống đen Vina one			

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
371	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	kg	26.455	
372	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55 mm	kg	26.273	
373	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00mm	kg	26.455	
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina one			
374	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	kg	29.636	
375	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	kg	29.455	
376	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	kg	29.909	
377	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00 mm	kg	29.909	
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm			
378	Dày 2.00 - 10.00mm	kg	36.455	
	Thép hình cán nóng Vina One			
379	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	kg	19.818	
	Tôn lạnh Vina One AZ100			
380	Dày 0.40mm	mét	121.655	
381	Dày 0.45mm	mét	132.636	
382	Dày 0.50mm	mét	142.795	
	Tôn lạnh Vina One AZ150			
383	Dày 0.45mm	mét	135.418	
384	Dày 0.50mm	mét	145.345	
	Tôn lạnh màu Vina One			
385	Dày 0.40mm	mét	122.527	
386	Dày 0.45mm	mét	132.473	
387	Dày 0.50mm	mét	142.436	
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One			
388	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	94.636	
389	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	110.091	
390	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	141.909	
391	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	167.364	
	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One			
392	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	115.545	
393	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	137.364	
394	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	184.636	
395	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	216.455	
	Trần thạch cao			Chưa bao gồm công lắp đặt
396	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKA (tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 1 lớp, khung kim loại VTC)	m2	101.575	
397	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA (tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 1 lớp, khung kim loại VTC)	m2	107.745	
398	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x610 (tấm thạch cao Gyproc 9mm phủ PVC, khung kim loại VT-FineLine)	m2	124.756	
399	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610 (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC, khung kim loại VT-TopLine)	m2	146.690	
400	Vách ngăn Vĩnh Tường V-Wall 75/76 (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7mm mỗi mặt một lớp, khung kim loại VTV Wall)	m2	239.811	
401	Trần nổi Boral, KT 605*1210mm: - Khung trần nổi Boral Firelock TEE. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm.	m2	122.730	
402	Trần nổi Boral, KT 605*605mm: - Khung trần nổi Boral Firelock TEE. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm.	m2	131.820	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
403	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT CEIL: - Khung Boral PT CEIL mạ kẽm dày 0,32mm. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm.	m2	118.180	
404	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT CEIL: - Khung Boral PT CEIL mạ nhôm kẽm dày 0,32mm. - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm.	m2	127.270	
	Trần, vách thạch cao Knauf (Công ty CP J&J Việt Nam)			chưa bao gồm công lắp
405	Trần nổi thạch cao Knauf dày 9,5 ly khung Lê Trần CeilTEK Pro, kích thước 610x610 (có sơn trắng hoặc phủ PVC)	m2	131.800	các huyện GCT, GCD, TPĐ
406	Trần chìm thạch cao Knauf dày 9,5 ly khung Lê Trần MacroTEK 400 (khoảng cách khung 1000x400)	m2	107.300	cộng thêm 3.000 đ/m2
407	Trần chìm thạch cao Knauf chống ẩm dày 9,5 ly khung Lê Trần MacroTEK 400 (khoảng cách khung 1000x400)	m2	125.500	
408	Vách bằng tấm thạch cao Knauf dày 12,7 ly (hai mặt mỗi mặt một lớp) khung vách Lê Trần WallTEK Standart 76/78)	m2	263.600	"
	Trần thạch cao- Cty TNHH Lê Trần - ĐT: 028.38382682			
409	Trần khung nổi CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm	m2	125.500	
410	Trần khung nổi CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm	m2	120.000	
411	Trần khung chìm MacroTEK Ultra 500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	155.500	
412	Trần khung chìm MacroTEK Ultra 450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	145.500	
413	Trần khung chìm MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	130.000	
414	Trần khung chìm MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	150.000	
415	Trần khung chìm MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	130.000	
416	Trần khung chìm MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	125.500	
417	Trần khung chìm Channel TEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	170.000	
418	Trần khung chìm Channel TEK Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	165.500	
419	Trần khung chìm Channel TEK Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	160.000	
420	Trần khung chìm Channel TEK Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	140.000	
421	Hệ vách ngăn khung Wall TEK Pro- S64 dày 0,6mm mạ nhôm kẽm (hai mặt thạch cao dày 12,5mm giữa bông sợi khoáng 50mm- không bao gồm sơn nước)	m2	255.500	
422	Hệ vách ngăn khung Wall TEK Pro- S76 dày 0,6mm mạ nhôm kẽm (hai mặt thạch cao dày 12,5mm giữa bông sợi khoáng 50mm- không bao gồm sơn nước)	m2	265.500	
	Trần Công Sơn			bao công lắp đặt
423	Trần nổi thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine	m2	120.000	"
424	Trần chìm thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine	m2	120.000	"
425	Trần thạch cao giụt cấp - khung kim loại FineLine	m2	130.000	"
426	Trần Rima + Duraflex 3,5 ly - khung kim loại FineLine	m2	120.000	"
427	Chỉ thạch cao 12 cm-15 cm	m	25.000	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
428	Chỉ thạch cao 15 cm-20 cm	m	35.000	"
	Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam			bao công lắp đặt
	Trần kim loại nhôm			"
429	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T- Black/Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm	m2	697.020	"
430	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T- Black/Clip-in 600x600x0.7mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm	m2	720.050	"
431	Trần kim loại nhôm Aluwin G85x0.6mm, không đục lỗ, màu trắng	m2	722.727	"
432	Trần kim loại nhôm Aluwin C150-C200x0.6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	968.182	"
433	Trần kim loại nhôm Aluwin C300x0.9mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	1.113.636	"
	Sản Phẩm Lam Chắn Nắng Nhôm Aluwin			
434	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 170x23x1,3mm/hình thoi 200x40x1,8mm	m2	2.583.636	"
435	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 300x50x1,5mm/hình đầu đạn 200x65x1,5mm	m2	3.068.182	"
	Cửa Nhựa Lõi Thép Aluwin Windows			
	Thanh nhựa Sparlee, phụ kiện GQ, kính trắng 6.38mm cường lực, Lõi thép dày 1.2 – 1.4mm.			
436	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	4.000.000	"
437	Khung kính cố định cường lực 10ly, kính Aluwin	m2	4.204.545	"
438	Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin châu Âu, dày 1.5mm – (3mm) - Khác độ dày 0.5mm tính thêm 15% giá	m2	922.727	"
	Công ty CP Gạch ngói Đồng Nai (TuilDonai)			
439	Ngói 10 viên/m2	viên	20.910	
440	Ngói 22 viên/m2	viên	12.727	
441	Ngói nóc 3 viên/md	viên	24.545	
442	Ngói vẩy cá 65 viên/m2	viên	7.090	
443	Ngói mũi hài 120 viên/m2	viên	3.640	
444	Ngói mũi hài 65 viên/m2	viên	7.273	
445	Ngói âm dương 45 viên/m2	viên	7.730	
446	Ngói tiểu	viên	6.820	
447	Gạch xây 80x80x180	viên	3.090	
448	Ngói 360x230x12 20 viên/m2	viên	11.820	
	Ngói màu Đồng Tâm loại AA (nhóm mã hàng 1 màu)			
449	Ngói lợp chính	viên	13.000	
450	Ngói nóc có gờ	viên	22.000	
451	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	31.000	
452	Ngói chữ T, chạc ba, chạc tư	viên	49.000	
	Ngói lợp CPACMonier			
453	Ngói chính	viên	12.180	M001, M002,
454	Ngói nóc	viên	25.450	M004, M005
455	Ngói rìa	viên	25.450	"
	Ngói màu LAMA			
456	Ngói lợp chính (nhóm 1 màu)	viên	14.470	10 viên/m2 - 4,1kg/viên
457	Ngói lợp chính (nhóm 2 màu)	viên	14.800	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
458	Ngói nóc, ngói gờ, ngói rìa	viên	27.500	
459	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	35.500	
460	Ngói chữ T, chạc ba, chạc tư	viên	44.500	
	Ngói màu xi măng sóng nhỏ DIC			
461	Ngói lợp chính	viên	12.185	9viên/m2
462	Ngói úp nóc	viên	19.233	3,3 viên/md
463	Ngói rìa	viên	19.233	3 viên/md
464	Ngói cuối nóc, cuối mái, rìa đuôi	viên	26.349	
465	Ngói góc vuông, ngói chạc 3 (chữ Y, T)	viên	29.389	
466	Ngói chạc bốn	viên	33.396	
	Công ty CP Gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân			
467	Ngói màu			
468	Ngói lợp 10v/m2	viên	14.073	
469	Ngói nóc	viên	23.991	
470	Ngói rìa	viên	23.991	
471	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	viên	33.700	
472	Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	viên	40.627	
473	Ngói chạc 3, ngói chạc 4	viên	51.218	
	Ngói và sản phẩm trang trí đất sét nung			
474	Ngói lợp 22v/m2	viên	8.427	
475	Ngói Dmi	viên	5.064	
476	Ngói nóc lớn 3v/md	viên	16.064	
477	Ngói nóc tiểu 5v/md	viên	5.436	
478	Ngói tiểu 7v/md	viên	5.564	
479	Ngói viên 5 bộ/md	viên	46.527	
480	Ngói âm dương (45v/m2)	viên	6.155	
481	Ngói con sò, Ngói chữ E, Ngói mũi tàu (60v/m2)	viên	6.655	
482	Ngói mũi hài lớn (50v/m2)	viên	8.491	
483	Ngói lợp 20v/m2	viên	11.173	
	Ngói trắng men			
484	Ngói mũi hài nhỏ, Ngói vảy cá nhỏ	viên	8.564	
485	Ngói mắt rồng	viên	9.973	
486	Ngói vảy cá lớn, ngói vảy cá vuông	viên	15.182	
487	Ngói con sò, Ngói chữ E, Ngói mũi tàu	viên	16.145	
488	Ngói mũi hài lớn	viên	20.009	
489	Ngói âm dương	viên	15.800	
490	Ngói viên	viên	72.255	
491	Ngói nóc tiểu	viên	11.791	
492	Ngói tiểu	viên	11.845	
493	Ngói cánh phượng	viên	14.409	
494	Ngói lợp 22v/m2	viên	23.909	
495	Ngói nóc lớn 3v/md	viên	38.755	
	Gỗ, coffa, cừ tràm các loại và cây chống			
496	Gỗ xây dựng nhóm 3 dưới 4,5m	m3	23.930.000	Gỗ Thao lao đủ mục
497	Gỗ xây dựng nhóm 3 trên 4,5m	m3	25.920.000	Gỗ Thao lao đủ mục
498	Gỗ nhóm 4	m3	12.760.000	Gỗ Dầu đủ mục
499	Ván coffa thông KT: 200x18mm	m	28.800	
500	Ván coffa thông KT: 250x18mm	m	36.000	
501	Ván coffa thông KT: 300x18mm	m	43.200	
502	Gỗ tạp coffa	m3	5.500.000	
503	Cây chống gỗ L=4m, gốc $\phi 80-100$, ngọn $\geq \phi 40$ (Bạch đàn)	cây	32.000	
504	Cừ tràm L=3m, gốc $\phi 80-100$	m	7.580	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
505	Cửa tràm L=4m, gốc $\phi 80-100$, ngọn $\geq \phi 35$	m	8.600	
506	Cửa tràm L=4,7m, gốc $\phi 80-100$, ngọn $\geq \phi 40$	m	8.890	
	Cửa đi & cửa sổ EUROWINDOW			
507	- Vách kính (có đồ cố định), Profile của hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm, KT: 1000x1000	m2	2.464.989	
508	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ - Kính an toàn 6.38mm. KT: 1400x1400	m2	3.538.582	
509	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, - Kính an toàn 6.38mm. KT: 1400x1400	m2	5.575.282	
510	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto; Kính an toàn 6.38mm. KT: 1400x1400	m2	5.200.935	
511	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, hạn định -GU; Kính an toàn 6.38mm. KT: 700x1400	m2	5.402.055	
512	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto - Kính an toàn 6.38mm. KT: 600x1200	m2	6.143.649	
513	Cửa đi 1 cánh mở quay; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus Kính an toàn 6.38mm. KT: 900x2200	m2	6.396.818	
514	Cửa đi 2 cánh mở quay; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus; Kính an toàn 6.38mm. KT: 1400x2200.	m2	6.323.634	
515	Cửa đi 2 cánh mở quay; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus; Kính an toàn 6.38mm. KT: 1400x2200	m2	6.696.743	
516	Cửa đi 2 cánh mở trượt; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus; Kính an toàn 6.38mm. KT:1600x2200.	m2	3.518.111	
517	Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền -Roto & GU , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus; Kính an toàn 6.38mm. KT: 2800x2200	m2	8.597.932	
	Cửa đi & cửa sổ ASIAWINDOW			Giá theo báo giá cũ, không thay đổi trong tháng
518	Vách kính trắng 5ly Việt Nhật, KT (1,0x1,0)m	m2	1.724.051	
519	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng: 5mm Việt-Nhật. PK: khóa bấm Eurowindow. KT (1,4x1,4)m	m2	2.608.639	
520	Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liền Eurowindow, KT (1,4x1,4)m	m2	3.368.431	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
521	Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền Eurowindow, KT (1,4x1,4)m	m2	3.097.996	
522	Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, thanh hạn định-Eurowindow, KT (0,6x1,4)m	m2	3.417.022	
523	Cửa sổ 1 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm Eurowindow, KT (0,6x1,4)m	m2	3.797.000	
524	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm, PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa Eurowindow, KT (0,9x2,2)m	m2	3.484.250	
525	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm, PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền chìm, ổ khóa Eurowindow, KT (1,4x2,2)m	m2	3.614.756	
526	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, chốt liền chìm, tay nắm, ổ khóa Eurowindow, KT (1,4x2,2)m	m2	3.793.860	
527	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, con lăn, ổ khóa-Vita, KT (1,6x2,2)m	m2	2.629.881	
528	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa Eurowindow, KT (0,9x2,2)m	m2	3.708.433	
	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Cty TNHH SX nhựa Sơn Hải)			
	Hệ Châu Á			
529	Khung kính cố định, KT (1,0x1,5)m	m2	1.172.700	
530	Cửa sổ lùa 2 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật, bánh xe, khóa bán nguyệt hãng GQ, KT (1,4x1,4)m	m2	1.677.300	
531	Cửa sổ lật 1 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, tay nắm GQ, KT (0,6x0,6)m	m2	2.545.500	
532	Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh CQ, KT (1,4x1,4)m	m2	2.159.100	
533	Cửa đi lùa 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt CQ, KT (1,6x2,2)m	m2	1.995.500	
534	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hãng CQ, KT (0,9x2,2)m	m2	2.590.900	
535	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hãng CQ, KT (1,6x2,2)m	m2	2.513.600	
	Hệ Châu Âu			
536	Khung kính cố định, KT (1,0x1,5)m	m2	1.572.700	
537	Cửa sổ lùa 2 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn hãng Roto, KT (1,4x1,4)m	m2	2.754.500	
538	Cửa sổ lật 1 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, tay nắm gạt hãng Roto, KT (0,6x0,6)m	m2	5.295.500	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
539	Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh hãng Roto, KT (1,4x1,4)m	m2	4.013.600	
540	Cửa đi lùa 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hãng Roto, KT (1,6x2,2)m	m2	3.431.800	
541	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hãng Roto, KT (0,9x2,2)m	m2	5.072.700	
542	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ Shoot liền hãng Roto, KT (1,6x2,2)m	m2	5.150.000	
543	Cửa nhôm hiệu YNGHUA (nhôm thanh YNGHUA), kính 5 ly Cửa sổ lùa hệ 700 (phụ kiện, khóa), KT 1,2x1,4m			bao gồm vận chuyển và công lắp đặt
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	977.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.102.500	"
544	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH-888 phụ kiện, khóa), KT 1,2x1,4m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.491.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.596.000	"
545	Cửa sổ lùa hệ 1088 (YH-1088 phụ kiện, khóa), KT 1,2x1,4m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.596.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.732.500	"
546	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 39A, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (0,6x1,4)m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.995.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	2.100.000	"
547	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 1039, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (0,6x1,4)m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	2.257.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	2.362.500	"
548	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 700 (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.102.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.207.500	"
549	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 1000 (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.627.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.785.000	"
550	Cửa đi hệ XingFa 55 (phụ kiện Kim Long, khóa), KT 0,9x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	3.202.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	3.362.625	"
551	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 24 (phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.102.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.207.500	"
552	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 188 (YH-1088, phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.575.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.732.500	"
553	Cửa đi lùa hệ 93 (phụ kiện Kim Long, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	2.572.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	2.701.125	"

Số thứ tư	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
554	Cửa đi lùa xếp hệ 1000x4, kính 8 ly (phụ kiện, khóa), KT 3,2x2,6m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	3.412.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	3.570.000	"
555	Cửa đi lùa xếp hệ EU93, kính 8 ly (phụ kiện, khóa), KT 3,2x2,6m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	3.570.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	3.675.000	"
	Cửa nhôm thanh R. MAX, kính 5 ly			bao gồm vận chuyển và công lắp đặt
556	Cửa sổ lùa 2 cánh, hệ 700 (phụ kiện, khóa):			
	Sơn tĩnh điện	m2	907.000	"
	Vân gỗ	m2	1.002.000	"
557	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 38, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (0,6x1,4)m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.575.000	"
	Vân gỗ	m2	1.670.000	"
558	Cửa sổ bật 2 cánh hệ 39A, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (1,2x1,4)m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.909.000	"
	Vân gỗ	m2	2.005.000	"
559	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 700 (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m:	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.002.000	"
	Vân gỗ	m2	1.098.000	"
560	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 1000-3cm (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m:	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.480.000	"
	Vân gỗ	m2	1.623.000	"
561	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 24 (phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m:	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.002.000	"
	Vân gỗ	m2	1.098.000	"
562	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 188 (phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.432.000	"
	Vân gỗ	m2	1.575.000	"
563	Cửa đi lùa xếp hệ 1000, kính 8 ly (phụ kiện, khóa), KT 3,2x2,6m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	3.102.000	"
	Vân gỗ	m2	3.245.000	"
	VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN			
	Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)			
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V (TCVN 6610-3)			
564	VC-0,5 (F 0,80) - 300/500V	m	2.450	
565	VC-1,0 (F 1,13) - 300/500V	m	4.070	
	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1kV - AS/NZS 5000.1			
566	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	8.430	
567	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	12.000	
568	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	19.460	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC- 300/500V-TCVN 6610-5 (ruột đồng)			
569	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	9.680	
570	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	13.640	
571	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m	49.610	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1			

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
572	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m	6.240	
573	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m	10.180	
573	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m	37.460	
574	CV-50-0,6/1 kV	m	169.310	
574	CV-240-0,6/1 kV	m	850.730	
575	CV-300-0,6/1 kV	m	1.067.060	
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
576	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	6.990	
577	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m	9.010	
578	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m	26.550	
579	CVV-25 – 0,6/1 kV	m	95.400	
580	CVV-50– 0,6/1 kV	m	176.740	
581	CVV-95 – 0,6/1 kV	m	345.150	
582	CVV-150 – 0,6/1 kV	m	533.930	
Cáp điện lực hạ thế -300/500V -TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
583	CVV -2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	m	20.040	
584	CVV -2x4 (2x7/0,85) - 300/500V	m	42.530	
585	CVV -2x10 (2x7/1,35) - 300/500V	m	94.840	
Cáp điện lực hạ thế -300/500V -TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
586	CVV -3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V	m	26.440	
587	CVV -3x2,5 (1x7/0,67) - 300/500V	m	39.150	
588	CVV -3x6 (3x7/1,04) - 300/500V	m	81.680	
Cáp điện lực hạ thế -300/500V -TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
589	CVV -4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V	m	33.640	
590	CVV -4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500V	m	49.840	
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
591	CVV -2x16 - 0,6/1kV	m	147.040	
592	CVV -2x25 - 0,6/1kV	m	213.190	
593	CVV -2x150 - 0,6/1kV	m	1.116.000	
594	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m	1.389.150	
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
594	CVV -3x16 - 0,6/1kV	m	203.510	
595	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m	548.330	
596	CVV -3x95 - 0,6/1kV	m	1.065.710	
597	CVV -3x120 - 0,6/1kV	m	1.379.590	
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
598	CVV -4x16 - 0,6/1kV	m	261.230	
599	CVV -4x25 - 0,6/1kV	m	395.210	
600	CVV -4x50 - 0,6/1kV	m	722.480	
601	CVV -4x120 - 0,6/1kV	m	1.827.790	
602	CVV -4x185 - 0,6/1kV	m	2.716.430	
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
603	CVV -3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35)	m	245.590	
604	CVV -3x25+1x16	m	361.690	
605	CVV -3x50+1x25	m	642.940	
606	CVV -3x95+1x50	m	1.240.200	
607	CVV -3x120+1x70	m	1.635.750	
Cáp điện hạ thế có giáp bằng nhôm bảo vệ -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (1 lõi đồng, vỏ PVC)				
608	CVV/DATA -25 -0,6/1kV	m	130.840	
609	CVV/DATA -50 -0,6/1kV	m	219.260	
610	CVV/DATA -95 -0,6/1kV	m	392.180	
611	CVV/DATA -240 -0,6/1kV	m	938.810	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Cáp điện hạ thế có giáp bằng thép bảo vệ -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (2 lõi đồng, vỏ PVC)			
612	CVV/DSTA -2x4 -(2x7/0,85) -0,6/1kV	m	67.390	
613	CVV/DSTA -2x10 -(2x7/1,35) -0,6/1kV	m	118.010	
614	CVV/DSTA -2x50 -0,6/1kV	m	409.610	
615	CVV/DSTA -2x150 -0,6/1kV	m	1.207.800	
	Cáp điện hạ thế có giáp bằng thép bảo vệ -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi đồng, vỏ PVC)			
616	CVV/DSTA -3x6 -(3x7/1,04) -0,6/1kV	m	110.700	
617	CVV/DSTA -3x16 -0,6/1kV	m	227.480	
618	CVV/DSTA -3x50 -0,6/1kV	m	583.540	
619	CVV/DSTA -3x185 -0,6/1kV	m	2.163.040	
	Cáp hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, giáp bằng thép, vỏ PVC)			
620	CVV/DSTA -3x4+1x2,5 (3x7/0,85+1x7/0,67) -0,6/1kV	m	97.880	
621	CVV/DSTA -3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35) -0,6/1kV	m	273.710	
622	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1kV	m	686.480	
623	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1kV	m	3.394.130	
	Dây đồng trần xoắn - TCVN 5064			
624	C-10	m	34.860	
625	C-50	m	173.840	
	Cáp điện kế -06/1kV - TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
626	DK-CVV -2x4 (2x7/0,85)	m	57.260	
627	DK-CVV -2x10 (2x7/1,35)	m	115.090	
628	DK-CVV -2x35	m	309.710	
	Ổng luồn dây điện - BSEN 61386-21;BS4607; TCVN 7417-21			
629	Ổng luồn tròn ϕ 16 dài 2,9m	ống	20.420	
630	Ổng luồn cứng ϕ 16-1250N-CA16H	ống	23.700	
	Dây điện Thịnh Phát			TCVN 5935:2013
631	CV 1,5mm ² -0,6/1kV	m	4.170	"
632	CV 2,5mm ² -0,6/1kV	m	6.570	"
633	CV 4,0mm ² -0,6/1kV	m	10.430	"
634	CV 6,0 mm ² -0,6/1kV	m	15.270	"
635	CV 8,0 mm ² -0,6/1kV	m	20.270	"
636	CV 11 mm ² -0,6/1kV	m	26.130	"
637	CV 16 mm ² -0,6/1kV	m	37.850	"
638	CV 25 mm ² -0,6/1kV	m	59.350	"
639	CV 35 mm ² -0,6/1kV	m	82.080	"
640	CV 50 mm ² -0,6/1kV	m	112.320	"
641	CV 70 mm ² -0,6/1kV	m	160.250	"
642	CV 95 mm ² -0,6/1kV	m	221.610	"
643	CV 120 mm ² -0,6/1kV	m	288.690	"
644	CV 150 mm ² -0,6/1kV	m	345.020	"
645	CV 185 mm ² -0,6/1kV	m	431.160	"
646	CV 200 mm ² -0,6/1kV	m	469.060	"
647	CV 240 mm ² -0,6/1kV	m	564.500	"
648	CV 250 mm ² -0,6/1kV	m	593.830	"
649	CV 300 mm ² -0,6/1kV	m	708.060	"
	Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1kV			
650	AV 50mm ² - 0,6/1kV	m	16.530	"
	Cáp đồng 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1kV			
651	CVV-2 x 1,5mm ² -0,6/1kV	m	13.290	"
652	CVV-2 x 10mm ² -0,6/1kV	m	62.930	"
	Dây đồng trần, dây nhôm lõi thép trần			

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
653	C 25	m	259.800	TCVN 5064:1994
654	C 50	m	255.660	"
	Dây và cáp điện CADI-SUN			
655	CV 1x1,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	2.950	
656	CV 1x1,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	4.530	
657	CV 1x2,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	5.890	
658	CV 1x2,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	7.240	
659	CV 1x3,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	8.740	
660	CV 1x3,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	10.160	
661	CV 1x4,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	11.300	
662	CV 1x5,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	14.330	
663	CV 1x5,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	15.780	
664	CV 1x6,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	16.700	
665	CV 1x8,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	22.430	
666	CV 1x10,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	26.860	
667	CV 1x16,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	40.830	
668	CV 1x25,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	63.570	
669	CV 1x35,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	89.100	
670	CV 1x50,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	122.920	
671	CV 1x70,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	173.560	
672	CV 1x95,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	242.760	
	Thiết bị điện Junsun			
673	Mặt che 1-3 lỗ	cái	14.000	PK-M01,02,03
674	Mặt che 4-6 lỗ	cái	23.400	PK-M04,05,06
675	Mặt viền 1-3 lỗ	cái	11.000	JS-MVTN01,02,03
676	Mặt viền 4-6 lỗ	cái	12.600	JS-MVTN04,05,06
677	Công tắc 16A - loại 1 chiều	cái	9.500	JS-CT30
678	Công tắc 16A - loại 2 chiều	cái	16.400	JS-CT31
679	Ổ cắm 2 chấu dẹp 10A	cái	21.100	JS-OD45
680	Đế nổi đơn (nhựa chống cháy)	cái	8.100	JS-DN48,49
681	Đế nổi đôi (nhựa chống cháy)	cái	16.900	JS-DN52
682	Đế nổi âm (nhựa chống cháy)	cái	4.500	JS-AT27
683	Đế nổi đôi (nhựa chống cháy)	cái	13.200	JS-AT47
684	MCB 1 pha 16A-40A (4,5KA)	cái	62.000	CBT2-1P
685	MCB 1 pha 50A-60A (6,0KA)	cái	67.000	CBT2-1P
686	MCB 1 pha 80A-100A (10KA)	cái	149.500	CBT2-1P
687	MCB 2 pha 6A-40A (4,5KA)	cái	118.000	CBT2-2P
688	MCB 2 pha 50A-63A (6,0KA)	cái	126.800	CBT2-2P
689	MCB 2 pha 100A (10KA)	cái	299.000	CBT2-2P
690	MCB 3 pha 6A-40A (4,5KA)	cái	218.000	CBT2-3P
691	MCB 3 pha 50A-63A (6,0KA)	cái	278.000	CBT2-3P
692	MCB 3 pha 80A-100A (10KA)	cái	449.000	CBT2-3P
693	MCCB 2 pha 6A-40A (30KA)	cái	365.500	CBR3-2P
694	MCCB 2 pha 50-63A (30KA)	cái	426.900	CBR3-2P
695	MCCB 3 pha 20A-25A (30KA)	cái	365.500	CBR3-3P
696	MCCB 2 pha 32-63A (30KA)	cái	545.000	CBR3-3P
697	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 2-4 way	cái	94.300	JS-TD-2-4
698	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 5-8 way	cái	115.200	JS-TD-5-8
699	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 9-12 way	cái	135.700	JS-TD-9-12
700	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x0,6m (không bóng)	bộ	111.000	JM-B1-T120
701	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x1,2m (không bóng)	bộ	120.000	JM-B1-T140
702	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 2x1,2m (không bóng)	bộ	195.000	JM-B1-T240

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
703	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x0,6m nắp phản quang	bộ	177.000	JM-B1-T120
704	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x1,2m nắp phản quang	bộ	204.000	JM-B1-T140
705	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 2x1,2m nắp phản quang	bộ	313.000	JM-B1-T240
706	Máng đèn tán quang âm trần đôi 2x1,2m (không bóng)	bộ	1.114.000	JMX-2240
707	Máng đèn tán quang âm trần đôi 3x1,2m (không bóng)	bộ	1.758.000	JMX-2340
708	Máng đèn tán quang âm trần đôi 4x1,2m (không bóng)	bộ	2.020.000	JMX-2440
709	Máng đèn công nghiệp chóa phản quang đơn 1x1,2m	bộ	301.000	JMN-12140
710	Máng đèn công nghiệp chóa phản quang đôi 2x1,2m	bộ	427.000	JMN-12240
711	Bóng đèn tuýp LED thủy tinh T8 9w, L=0,6m	bộ	87.000	JB-06C (ánh sáng trắng)
712	Bóng đèn tuýp LED thủy tinh T8 18w, L=1,2m	bộ	93.000	JB-12C (ánh sáng trắng)
	Cty CP Bóng đèn Điện Quang			
713	Bộ đèn LED Panel 300x300 (12w daylight)	bộ	501.818	ĐQ LEDPN01 12765
714	Bộ đèn LED Panel 300x300 (12w warmwhite)	bộ	501.818	ĐQ LEDPN01 12727
715	Bộ đèn LED Panel tròn (12w daylight F170)	bộ	177.273	ĐQ LEDPN04 12765
716	Bộ đèn LED Mica (0,6m, 18w daylight nguồn tích hợp)	bộ	192.273	ĐQ LEDMF01 18765
717	Bộ đèn LED Mica (1,2m, 36w daylight nguồn tích hợp)	bộ	345.455	ĐQ LEDMF02 36765
718	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w daylight thân nhựa mờ)	bộ	160.909	ĐQ LEDTU03 18765
719	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w daylight thân thủy tinh)	bộ	73.636	ĐQ LEDTU061 18765
720	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w daylight thân nhôm, chụp nhựa mờ)	bộ	148.182	ĐQ LEDTU09 18765
721	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w warmwhite thân nhôm, chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	bộ	152.727	ĐQ LEDTU09R 18727
722	Bộ đèn LED ốp trần (10w daylight, D255mm)	bộ	284.000	ĐQ LEDCL08 10765
723	Đèn đường LEDSL18 -30w	bộ	8.246.364	
724	Đèn đường LEDSL18-60w	bộ	9.475.455	
725	Đèn đường LEDSL18 -90w	bộ	10.761.818	
726	Đèn đường LEDSL18 -120w	bộ	11.546.364	
727	Đèn đường LEDSL18 -150w	bộ	13.558.182	
728	Đèn đường LEDSL18 -180w	bộ	17.916.364	
729	Bộ đèn LED Downlight 5w - 3,5inch	bộ	70.000	ĐQ LRD04
730	Bộ đèn LED Downlight 7w- 4,5inch	bộ	92.727	"
731	Bộ đèn LED Downlight 9w- 4,5inch	bộ	104.545	"
732	Bộ đèn LED Downlight 11w- 4,5inch	bộ	116.364	"
	Đèn đường, đèn pha LED-OLE (Malaysia)			
733	Đèn đường ECO (55w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=6150)	bộ	6.380.000	
734	Đèn đường Futur (70w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=8200)	bộ	7.315.000	
735	Đèn đường Futur (150w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=17100)	bộ	11.110.000	
736	Đèn pha Evo Pro (80w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=8720)	bộ	4.620.000	
737	Đèn pha Evo Pro (160w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=17440)	bộ	7.150.000	
738	Đèn pha Dure FL (200w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=24800)	bộ	9.900.000	
739	Đèn pha PAD (50w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=3750)	bộ	1.650.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố SLIGHTING (chip Led Cree-USA, Lumiled -Malaysia, Citizen G7)			BH 05 năm
740	Đèn LED SLI-SL7 -50w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	8.988.000	"
741	Đèn LED SLI-SL7 -150w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	12.886.000	"
742	Đèn LED SLI-SL10 -50w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	5.450.000	"
743	Đèn LED SLI-SL10 -150w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	9.760.000	"
744	Đèn LED SLI-FL6 -50w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	7.456.000	"
745	Đèn LED SLI-FL6 -150w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	12.160.000	"
746	Đèn LED Buld SLI-SBL7	cái	150.000	"
747	Đèn LED Buld SLI-SBL9	cái	215.000	"
748	Đèn LED SLI-LR1	cái	300.000	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Trụ đèn chiếu sáng SLIGHTING			
749	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m dày 3ly	cái	2.645.400	"
750	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m dày 3ly	cái	2.890.000	"
751	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m dày 3ly	cái	2.354.000	"
752	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m dày 3ly	cái	3.804.000	"
753	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m dày 3ly	cái	4.139.000	"
754	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m dày 3,5ly	cái	3.354.000	"
755	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m dày 3,5ly	cái	3.781.000	"
756	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m dày 3,5ly	cái	4.150.000	"
757	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m dày 3,5ly	cái	4.589.000	"
758	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m dày 3,5ly	cái	5.082.000	"
759	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m dày 4ly	cái	4.560.000	"
760	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m dày 4ly	cái	5.061.000	"
761	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m dày 4ly	cái	5.435.000	"
762	Cột thép bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	cái	2.554.000	"
763	Cột thép bát giác, tròn côn 7m D78-3mm	cái	3.000.000	"
764	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3mm	cái	3.329.000	"
765	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3,5mm	cái	3.718.000	"
766	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-3,5mm	cái	4.215.000	"
767	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-3,5mm	cái	4.560.000	"
768	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-4mm	cái	4.220.000	"
769	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-4mm	cái	4.968.400	"
770	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	cái	5.120.000	"
771	Cột thép bát giác, tròn côn 11m D78-4mm	cái	5.830.000	"
772	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	cái	980.500	"
773	Cần đèn CD-02,04,07,14,23,32,43 cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.048.200	"
774	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m	cái	2.345.600	"
775	Cần đèn CK-06,10,14,23,24,36,39 cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.820.500	"
	Đế gang DP01 cao 1,38 thân cột thép :			
776	Cao 8m ngọn D7,8 - 3,5	cái	9.660.000	"
777	Cao 8m ngọn D7,8 - 4,0	cái	10.360.000	"
778	Cao 9m ngọn D7,8 - 3,5	cái	10.080.000	"
779	Cao 9m ngọn D7,8 - 4,0	cái	10.780.000	"
780	Cao 10m ngọn D7,8 - 4,0	cái	11.340.000	"
	Đế gang DP05 cao 1,58 thân cột thép :			
781	Cao 9m ngọn D7,8 - 3,5	cái	10.500.000	"
782	Cao 9m ngọn D7,8 - 4,0	cái	11.200.000	"
783	Cao 10m ngọn D7,8 - 4,0	cái	11.620.000	"
	Đèn chiếu sáng công ty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát			
	Đèn Led			
784	Đèn đường Led Nikkon Mura S 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	5.692.500	
785	Đèn đường Led Nikkon Mura M 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	6.765.000	
786	Đèn đường Led Nikkon Mura M 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	7.837.500	
787	Đèn đường Led Nikkon Mura L 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	9.900.000	
788	Đèn đường Led Nikkon Mura L 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	10.725.000	
789	Đèn đường Led Nikkon Mura L 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	13.500.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
790	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	11.925.000	
791	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	13.425.000	
792	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	14.925.000	
793	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	20.250.000	
794	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	21.750.000	
795	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	23.250.000	
	Đèn tín hiệu giao thông			
796	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	11.670.000	
797	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	14.100.000	
798	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ	3.900.000	
799	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ	4.200.000	
800	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ	6.600.000	
801	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ	8.550.000	
802	Đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	13.350.000	
803	Đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ	23.700.000	
804	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ	33.800.000	
805	Dù che tủ điều khiển	bộ	9.700.000	
806	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ	3.750.000	
	Đèn năng lượng mặt trời			
807	Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ	12.750.000	
808	Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ	20.250.000	
809	Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ	24.750.000	
	Thiết bị kiểm soát			
810	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát 200 bộ	tủ	127.500.000	
811	Bộ thu phát tín hiệu LCU	cái	6.490.000	
	Đèn đường led Khaphaco - Tường Tường Phát			Giá đến chân công trình
812	Đèn đường led NLMT Khaphaco KLD 60W	Cái	2.372.700	
813	Đèn đường led NLMT Khaphaco KLD 120W	Cái	2.554.500	
814	Đèn đường led NLMT Khaphaco KLD 180W	Cái	3.190.900	
815	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-40W	Cái	9.681.800	
816	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-60W	Cái	13.409.100	
817	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-80W	Cái	14.545.500	
818	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-100W	Cái	15.636.400	
819	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-120W	Bộ	18.772.700	
820	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-140W	Bộ	21.954.500	
821	Đèn pha led NLMT Khaphaco WL50-50W	Bộ	1.727.300	
822	Đèn pha led NLMT Khaphaco WL100-100W	Bộ	2.409.100	
823	Đèn pha led NLMT Khaphaco WL150-200W	Bộ	3.272.700	
824	Đèn pha led NLMT Khaphaco WL250-400W	Bộ	4.090.900	
825	Đèn treo trần led Khaphaco LCM 100W	Bộ	1.254.500	
826	Đèn treo trần led Khaphaco LCM 150W	Bộ	1.545.500	
827	Đèn treo trần led Khaphaco LCM 200W	Bộ	2.054.500	
828	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 100W	Bộ	1.727.300	
829	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 150W	Bộ	2.236.400	
830	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 200W	Bộ	2.818.200	
831	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 300W	Bộ	3.386.400	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
832	Đèn đường led Khaphaco KLE 50W	Bộ	1.786.400	
833	Đèn đường led Khaphaco KLE 100W	Bộ	2.968.200	
834	Đèn đường led Khaphaco KLE 150W	Bộ	3.954.500	
835	Đèn đường led 90W Khaphaco KLK90W, Chip Philips, Drive Philips (dimming 5 cấp)	Bộ	7.500.000	
836	Đèn đường led 120W Khaphaco KLK120W, Chip Philips, Drive Philips (dimming 5 cấp)	Bộ	9.000.000	
837	Đèn đường led 150W Khaphaco KLK150W, Chip Philips, Drive Philips (dimming 5 cấp)	Bộ	15.000.000	
838	Đèn đường led 80W Khaphaco KLB80W, Chip Philips, Drive Philips (dimming 5 cấp)	Bộ	7.272.700	
839	Đèn đường led 140W Khaphaco KLB140W, Chip Philips, Drive Philips (dimming 5 cấp)	Bộ	11.363.600	
840	Đèn đường led Khaphaco KLN 20W	Bộ	2.272.700	
841	Đèn đường led Khaphaco KLN 40W	Bộ	3.090.900	
842	Đèn đường led Khaphaco KLN 60W	Bộ	4.363.600	
843	Đèn đường led Khaphaco KLN 90W	Bộ	6.727.300	
844	Đèn đường led Khaphaco KLN 120W	Bộ	7.818.200	
845	Đèn đường led Khaphaco KLN 150W	Bộ	9.000.000	
846	Đèn đường led Khaphaco KLN 200W	Bộ	10.818.200	
847	Đèn pha led Khaphaco KQF 10W	Bộ	309.100	
848	Đèn pha led Khaphaco KQF 20W	Bộ	423.600	
849	Đèn pha led Khaphaco KQF 30W	Bộ	513.600	
850	Đèn pha led Khaphaco KQF 50W	Bộ	772.700	
851	Đèn pha led Khaphaco KQF 100W	Bộ	1.181.800	
852	Đèn pha led Khaphaco KQF 150W	Bộ	2.000.000	
853	Đèn pha led Khaphaco KQF 200W	Bộ	2.545.500	
854	Đèn cảnh quang led WY-6163 50W	Bộ	11.000.000	
855	Đèn cảnh quang led WY-6101 30W	Bộ	11.045.500	
856	Đèn cảnh quang led WY-6119 50W	Bộ	12.454.500	
857	Đèn cảnh quang led WY-6120 30W	Bộ	9.636.400	
858	Đèn cảnh quang led WY-6123 30W	Bộ	10.000.000	
859	Đèn cảnh quang led WY-6124 40W	Bộ	10.363.600	
860	Đèn cảnh quang led WY-3079 12W	Cái	2.954.500	
861	Đèn cảnh quang led WY-6103 12W	Cái	3.272.700	
862	Đèn cảnh quang led WY-6216 10W	Cái	2.454.500	
863	Đèn cảnh quang led NLMT DLNL-08 1W	Cái	959.100	
864	Đèn cảnh quang led WY-6211 9W	Cái	2.500.000	
865	Đèn khẩn cấp led CM-1098	Cái	450.000	
866	Đèn khẩn cấp led CM-239	Cái	386.400	
867	Đèn exit led CM-112	Cái	386.400	
868	Đèn exit led CM-118	Cái	163.600	
	CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG			
	Ổng luồn			
869	Ổng PVC W20 750N	m	12.705	
870	Ổng PVC W25 750N	m	18.630	
871	Ổng ruột gà W20 màu trắng	m	4.392	
872	Ổng ruột gà W25 màu trắng	m	6.453	
	MCB, RCBO, SB			
873	Cầu dao MCB 2P 32A 6kA	Cái	143.800	
874	Cầu dao MCB 2P 63A 4.5kA	Cái	189.200	
875	Cầu dao RCBO 2P 40A 30mA	Cái	562.100	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
876	Tủ điện 6 đường	Bộ	216.000	
877	Cầu dao an toàn 30A	Cái	59.400	
	Mặt nạ, công tắc			
878	Công tắc 1 chiều 10A	Cái	11.900	
879	Mặt 1	Cái	14.400	
880	Mặt 2	Cái	14.400	
881	Mặt 3	Cái	14.400	
882	Mặt 4	Cái	18.500	
883	Mặt 5	Cái	18.500	
884	Mặt 6	Cái	18.500	
885	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái	60.100	
886	Ổ cắm đôi 2 chấu + 1 lỗ	Cái	48.500	
887	Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ	Cái	48.500	
	Đèn Led			
888	Bộ led chống nổ 1.2m AST	Bộ	5.259.900	
889	Đèn led panel tròn nổi 24W trắng	Bộ	700.700	
890	Đèn led panel tròn nổi 18W trắng	Bộ	523.600	
891	Đèn led mini panel 12W trắng	Bộ	239.100	
892	Đèn led mini panel 18W trắng	Bộ	345.400	
893	Đèn led mini panel 24W trắng	Bộ	494.300	
894	Đèn led mini panel 9W trắng	Bộ	194.000	
895	Đèn led pha 50W trắng	Bộ	1.098.900	
896	Đèn led pha 100W trắng	Bộ	2.721.400	
897	Đèn led pha 150W trắng	Bộ	3.463.900	
898	Đèn led pha 30W trắng	Bộ	5.174.400	
899	Bộ máng xương cá led tube 2 bóng 1.2m AST	Bộ	1.131.700	
900	Bộ máng chống thấm led tube đôi 1.2m AST	Bộ	1.351.400	
901	Bộ led tube thủy tinh đơn T8 1.2m trắng	Bộ	161.300	
902	Bộ led tube thủy tinh đôi T8 1.2m trắng	Bộ	287.400	
903	Đèn led panel 40W, 600x600x10mm trắng	Bộ	1.195.700	
904	Đèn led panel 40W, 1200x300x10mm trắng	Bộ	1.395.900	
905	Đèn led EXIT 1 mặt	Bộ	1.419.600	
906	Đèn led EXIT 2 mặt	Bộ	1.465.800	
907	Đèn chiếu sáng khẩn cấp	Bộ	1.116.900	
	CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO			
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)			
908	CV-1,5 (7/0.52) - 0,6/1kV	m	6.543	
909	CV-2,5 (7/0.67) - 0,6/1kV	m	10.676	
910	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	m	16.167	
911	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	m	23.729	
912	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	m	39.310	
913	CV-16 - 0,6/1kV	m	59.859	
	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)			
914	CXV-25 - 0.6/1Kv	m	101.057	
915	CXV-50 - 0.6/1Kv	m	187.987	
915	CXV-240 - 0.6/1Kv	m	928.293	
916	CXV-300 - 0.6/1Kv	m	1.163.066	
	Máy biến thế HBT Việt Nam			
	Máy biến áp phân phối 1 pha 12,7/2x0,23kV			
917	15kVA	máy	26.716.000	
918	25kVA	máy	33.219.000	
919	37,5kVA	máy	42.677.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
920	50kVA	máy	50.367.000	
921	75kVA	máy	66.517.000	
922	100kVA	máy	78.818.000	
	Máy biến áp phân phối 3 pha 22/0,4kV			
923	100kVA	máy	120.000.000	
924	160kVA	máy	136.000.000	
925	180kVA	máy	155.000.000	
926	250kVA	máy	198.000.000	
927	320kVA	máy	239.000.000	
928	400kVA	máy	279.000.000	
929	560kVA	máy	320.600.000	
930	630kVA	máy	330.000.000	
931	750kVA	máy	351.000.000	
932	800kVA	máy	370.800.000	
933	1000kVA	máy	450.000.000	
934	1250kVA	máy	529.000.000	
935	1500kVA	máy	596.000.000	
936	1600kVA	máy	622.800.000	
937	2000kVA	máy	742.600.000	
938	2500kVA	máy	899.000.000	
939	3000kVA	máy	1.093.800.000	
940	4000kVA	máy	1.308.000.000	
	Máy biến áp phân phối 1 pha 12,7/2x0,23kV-Amorphous			
941	15kVA	máy	32.300.000	
942	25kVA	máy	41.000.000	
943	37,5kVA	máy	51.000.000	
944	50kVA	máy	58.000.000	
945	75kVA	máy	76.700.000	
946	100kVA	máy	91.000.000	
	Máy biến áp phân phối 3 pha 22/0,4kV-Amorphous			
947	100kVA	máy	138.000.000	
948	160kVA	máy	159.000.000	
949	180kVA	máy	179.000.000	
950	250kVA	máy	228.900.000	
951	320kVA	máy	276.000.000	
952	400kVA	máy	323.000.000	
953	560kVA	máy	370.000.000	
954	630kVA	máy	380.000.000	
955	750kVA	máy	407.000.000	
956	800kVA	máy	430.000.000	
957	1000kVA	máy	519.000.000	
958	1250kVA	máy	613.800.000	
959	1500kVA	máy	713.000.000	
960	1600kVA	máy	720.000.000	
961	2000kVA	máy	882.000.000	
	Máy biến áp Miền Nam			
	Máy biến thế 1 pha 12,7/0,23kV			
962	15kVA	máy	28.000.000	
963	25kVA	máy	35.900.000	
964	37,5kVA	máy	44.800.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
965	50kVA	máy	52.800.000	
966	75kVA	máy	69.800.000	
967	100kVA	máy	82.700.000	
	Máy biến thế 3 pha 22/0,4kV			
968	100kVA	máy	126.200.000	
969	160kVA	máy	145.100.000	
970	180kVA	máy	163.200.000	
971	250kVA	máy	208.500.000	
972	320kVA	máy	251.600.000	
973	400kVA	máy	293.900.000	
974	560kVA	máy	336.800.000	
975	630kVA	máy	348.300.000	
976	750kVA	máy	370.100.000	
977	800kVA	máy	394.800.000	
978	1000kVA	máy	472.700.000	
979	1250kVA	máy	557.800.000	
980	1500kVA	máy	647.800.000	
981	1600kVA	máy	655.200.000	
982	2000kVA	máy	784.900.000	
983	2500kVA	máy	853.600.000	
984	3000kVA	máy	895.700.000	
985	3200kVA	máy	925.900.000	
986	3500kVA	máy	1.137.200.000	
987	4000kVA	máy	1.382.600.000	
988	4500kVA	máy	1.555.400.000	
989	5000kVA	máy	1.586.300.000	
	VẬT TƯ NƯỚC			
	Ống nhựa xoắn HDPE BA AN (ký hiệu BFP)			
990	Ống nhựa xoắn HDPE 25	m	12.360	
991	Ống nhựa xoắn HDPE 30	m	15.270	
992	Ống nhựa xoắn HDPE 40	m	21.550	
993	Ống nhựa xoắn HDPE 50	m	29.820	
994	Ống nhựa xoắn HDPE 65	m	42.910	
995	Ống nhựa xoắn HDPE 80	m	56.270	
996	Ống nhựa xoắn HDPE 90	m	63.550	
997	Ống nhựa xoắn HDPE 100	m	80.450	
998	Ống nhựa xoắn HDPE 125	m	123.360	
999	Ống nhựa xoắn HDPE 150	m	168.820	
1.000	Ống nhựa xoắn HDPE 175	m	251.360	
1.001	Ống nhựa xoắn HDPE 200	m	298.180	
1.002	Ống nhựa xoắn HDPE 250	m	559.270	
	Vật liệu nước PVC Bình Minh hệ inch			
1.003	Ống 21 dày 1,6mm	m	6.600	
1.004	Ống 27 dày 1,8mm	m	9.400	
1.005	Ống 34 dày 2,0mm	m	13.200	
1.006	Ống 42 dày 2,1mm	m	17.500	
1.007	Ống 49 dày 2,4mm	m	22.900	
1.008	Ống 60 dày 2,0mm	m	24.200	
1.009	Ống 60 dày 2,8mm	m	33.400	
1.010	Ống 90 dày 2,9mm	m	52.200	
1.011	Ống 90 dày 3,8mm	m	67.600	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.012	Ống 114 dày 3,2mm	m	73.600	
1.013	Ống 114 dày 4,9mm	m	111.000	
1.014	Ống 168 dày 4,3mm	m	145.300	
1.015	Ống 168 dày 7,3mm	m	242.700	
1.016	Ống 220 dày 5,1mm	m	224.900	
1.017	Ống 220 dày 8,7mm	m	377.300	
	Ống HDPE (10 bar)			
1.018	Ống HDPE 50 dày 3,0mm	m	30.400	
1.019	Ống HDPE 160 dày 9,5mm	m	306.000	
1.020	Ống HDPE 225 dày 13,4mm	m	605.800	
1.021	Ống HDPE 315 dày 18,7mm	m	1.181.200	
1.022	Ống HDPE 400 dày 23,7mm	m	1.899.900	
1.023	Ống HDPE 450 dày 26,7mm	m	2.407.100	
1.024	Ống HDPE 500 dày 29,7mm	m	2.974.000	
	Vật liệu nước PVC Độ Nhất hệ inch			
1.025	Ống 21 dày 1,7mm	m	6.200	
1.026	Ống 27 dày 1,9mm	m	8.800	
1.027	Ống 34 dày 2,1mm	m	12.300	
1.028	Ống 42 dày 2,1mm	m	16.400	
1.029	Ống 49 dày 2,5mm	m	21.400	
1.030	Ống 60 dày 2,5mm	m	26.800	
1.031	Ống 90 dày 3,0mm	m	48.800	
1.032	Ống 114 dày 3,5mm	m	70.600	
	Ống nhựa uPVC (hệ inch) Hoa Sen			
1.033	Ống 21 dày 1,4mm	m	5.364	
1.034	Ống 21 dày 1,6mm	m	6.182	
1.035	Ống 27 dày 1,6mm	m	7.727	
1.036	Ống 27 dày 2,0mm	m	9.545	
1.037	Ống 34 dày 1,8mm	m	11.182	
1.038	Ống 34 dày 3,0mm	m	17.545	
1.039	Ống 42 dày 2,0mm	m	15.545	
1.040	Ống 42 dày 3,0mm	m	22.500	
1.041	Ống 49 dày 2,4mm	m	21.364	
1.042	Ống 49 dày 3,5mm	m	29.455	
1.043	Ống 60 dày 2,5mm	m	27.273	
1.044	Ống 76 dày 3,0mm	m	41.000	
1.045	Ống 90 dày 3,8mm	m	63.182	
1.046	Ống 90 dày 5,0mm	m	81.364	
1.047	Ống 114 dày 4,0mm	m	85.727	
1.048	Ống 114 dày 5,0mm	m	105.636	
1.049	Ống 140 dày 5,4mm	m	148.091	
1.050	Ống 160 dày 7,7mm	m	183.091	
1.051	Ống 250 dày 7,3mm	m	363.636	
1.052	Ống 250 dày 11,9mm	m	576.364	
1.053	Ống 315 dày 9,2mm	m	575.364	
1.054	Ống 315 dày 15,0mm	m	912.455	
	Ống HDPE (6 bar)			
1.055	Ống HDPE Ø 200 dày 7,7mm	m	331.000	
1.056	Ống HDPE Ø 250 dày 9,6mm	m	524.700	
1.057	Ống HDPE Ø 315 dày 12,1mm	m	816.900	
1.058	Ống HDPE Ø 400 dày 15,3mm	m	1.313.600	
	Ống HDPE (10 bar)			

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.059	Ống HDPE Ø 200 dày 11,9mm	m	498.400	
1.060	Ống HDPE Ø 250 dày 14,8mm	m	774.800	
1.061	Ống HDPE Ø 315 dày 18,7mm	m	1.232.600	
1.062	Ống HDPE Ø 400 dày 23,7mm	m	1.982.600	
	Ống nhựa chịu nhiệt PPR Hoa sen			
1.063	Ống nhựa PPR Ø20 dày 1,9mm	m	17.300	
1.064	Ống nhựa PPR Ø25 dày 2,8mm	m	38.000	
1.065	Ống nhựa PPR Ø32 dày 3,6mm	m	51.000	
1.066	Ống nhựa PPR Ø40 dày 4,5mm	m	77.000	
1.067	Ống nhựa PPR Ø50 dày 5,6mm	m	123.000	
1.068	Ống nhựa PPR Ø63 dày 5,8mm	m	153.700	
	Ống nhựa uPVC (hệ inch) Minh Hùng			
1.069	Ống Ø21 dày 1,6mm	m	6.200	
1.070	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	8.800	
1.071	Ống Ø34 dày 2,0mm	m	12.300	
1.072	Ống Ø42 dày 2,1mm	m	16.400	
1.073	Ống Ø49 dày 2,4mm	m	21.400	
1.074	Ống Ø60 dày 2,5mm	m	27.300	
1.075	Ống Ø90 dày 2,9mm	m	48.800	
1.076	Ống Ø114 dày 3,2mm	m	68.800	
	Ống HDPE			
1.077	Ống HDPE Ø160 dày 11,8mm	m	373.000	
1.078	Ống HDPE Ø200 dày 11,9mm	m	477.600	
1.079	Ống HDPE Ø250 dày 14,8mm	m	742.400	
1.080	Ống HDPE Ø315 dày 18,7mm	m	1.181.200	
	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam - Ống nhựa uPVC			
1.081	Ống Ø21 dày 1,6mm	m	6.150	
1.082	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	8.750	
1.083	Ống 34 dày 2,0mm	m	12.200	
1.084	Ống 42 dày 2,1mm	m	16.300	
1.085	Ống 49 dày 2,4mm	m	21.300	
1.086	Ống 60 dày 2,8mm	m	31.100	
1.087	Ống 90 dày 3,8mm	m	62.700	
1.088	Ống 114 dày 3,8mm	m	80.600	
	Ống HDPE 2 vách (Loại A)			
1.089	Ống HDPE Ø 200 dày 15mm	m	413.180	
1.090	Ống HDPE Ø 250 dày 16mm	m	544.360	
1.091	Ống HDPE Ø 300 dày 17,5mm	m	585.640	
1.092	Ống HDPE Ø 400 dày 22mm	m	1.003.820	
	Ống HDPE 2 vách (Loại B)			
1.093	Ống HDPE Ø 200 dày 15mm	m	317.820	
1.094	Ống HDPE Ø 250 dày 16mm	m	418.730	
1.095	Ống HDPE Ø 300 dày 17,5mm	m	450.460	
1.096	Ống HDPE Ø 400 dày 22mm	m	772.180	
	Ống cấp nước uPVC Giang Hiệp Thăng			
1.097	Ống Ø21 dày 1,7mm	m	5.582	
1.098	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	7.818	
1.099	Ống Ø34 dày 2,0mm	m	10.909	
1.100	Ống Ø42 dày 2,0mm	m	14.182	
1.101	Ống Ø49 dày 2,3mm	m	19.364	
1.102	Ống Ø60 dày 2,5mm	m	25.273	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.103	Ống Ø76 dày 3,0mm	m	38.182	
1.104	Ống Ø90 dày 3,8mm	m	57.273	
1.105	Ống Ø114 dày 3,2mm	m	61.818	
1.106	Ống Ø114 dày 5,0mm	m	98.182	
1.107	Ống Ø168 dày 6,5mm	m	188.727	
1.108	Ống Ø220 dày 8,0mm	m	302.909	
	Ống thoát nước uPVC Giang Hiệp Thăng			
1.109	Ống Ø168 dày 2,8mm	m	81.818	
1.110	Ống Ø200 dày 3,2mm	m	116.727	
1.111	Ống Ø250 dày 4,9mm	m	211.818	
1.112	Ống Ø315 dày 6,2mm	m	349.364	
1.113	Ống Ø400 dày 7,8mm	m	600.000	
	Ống nhựa chịu nhiệt DEKKO			
1.114	Ống nhựa PPR-PN10 Φ20 dày 2,3mm	m	21.270	
1.115	Ống nhựa PPR-PN10 Φ25 dày 2,3mm	m	37.820	
1.116	Ống nhựa PPR-PN10 Φ32 dày 2,9mm	m	49.180	
1.117	Ống nhựa PPR-PN10 Φ40 dày 3,7mm	m	65.910	
1.118	Ống nhựa PPR-PN10 Φ50 dày 4,6mm	m	96.640	
1.119	Ống nhựa PPR-PN20 Φ20 dày 3,4mm	m	26.270	
1.120	Ống nhựa PPR-PN20 Φ25 dày 4,2mm	m	46.450	
1.121	Ống nhựa PPR-PN20 Φ32 dày 5,4mm	m	67.820	
1.122	Ống nhựa PPR-PN20 Φ40 dày 6,7mm	m	105.000	
1.123	Ống nhựa PPR-PN20 Φ50 dày 8,4mm	m	163.270	
	Ống nhựa uPVC Stroman (Hệ inch -Tiêu chuẩn BS 3505-3:1968)			
1.124	Ống Ø21 dày 1,6mm	m	6.200	
1.125	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	8.800	
1.126	Ống Ø34 dày 2,0mm	m	12.300	
1.127	Ống Ø42 dày 2,1mm	m	16.300	
1.128	Ống Ø49 dày 2,4mm	m	21.300	
1.129	Ống Ø60 dày 2,0mm	m	22.500	
1.130	Ống Ø60 dày 2,8mm	m	31.200	
1.131	Ống Ø90 dày 2,9mm	m	48.700	
1.132	Ống Ø90 dày 3,8mm	m	63.100	
1.133	Ống Ø114 dày 3,2mm	m	68.700	
1.134	Ống Ø114 dày 4,9mm	m	103.500	
1.135	Ống Ø168 dày 4,3mm	m	135.500	
1.136	Ống Ø168 dày 7,3mm	m	226.000	
1.137	Ống Ø220 dày 5,1mm	m	210.000	
1.138	Ống Ø220 dày 8,7mm	m	352.000	
	Nhựa Đồng Nai			
	Ống HDPE - PE 100 PN10			
1.139	Ống HDPE 50 dày 3,0mm	m	30.730	
1.140	Ống HDPE 160 dày 9,5mm	m	311.970	
1.141	Ống HDPE 225 dày 13,4mm	m	604.910	
1.142	Ống HDPE 315 dày 18,7mm	m	1.189.150	
1.143	Ống HDPE 400 dày 23,7mm	m	1.920.220	
1.144	Ống HDPE 450 dày 26,7mm	m	2.426.430	
1.145	Ống HDPE 500 dày 29,7mm	m	3.017.380	
1.146	Ống HDPE 710 dày 42,1mm	m	6.566.600	
	Van vòi Minh Hòa			
1.147	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN20	cái	137.000	
1.148	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN25	cái	191.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.149	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN32	cái	282.000	
1.150	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN40	cái	359.000	
1.151	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN50	cái	574.000	
1.152	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN65	cái	1.145.000	
1.153	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN80	cái	1.471.000	
1.154	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN100	cái	2.935.000	
1.155	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN20	cái	92.000	
1.156	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN25	cái	142.500	
1.157	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN32	cái	208.500	
1.158	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN40	cái	327.500	
1.159	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN50	cái	512.000	
1.160	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN65	cái	901.000	
1.161	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN80	cái	1.478.000	
1.162	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN100	cái	2.272.000	
1.163	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN20	cái	108.000	
1.164	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN25	cái	176.000	
1.165	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN32	cái	328.000	
1.166	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN40	cái	414.000	
1.167	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN50	cái	604.000	
1.168	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN65	cái	1.286.000	
1.169	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN80	cái	1.748.000	
1.170	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN100	cái	3.111.000	
1.171	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN20	cái	65.500	
1.172	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN25	cái	100.000	
1.173	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN32	cái	147.500	
1.174	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN40	cái	216.000	
1.175	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN50	cái	308.000	
1.176	Van phao đồng MIHA-PN12, DN20	cái	167.000	
1.177	Van phao đồng MIHA-PN12, DN25	cái	225.800	
1.178	Van phao đồng MIHA-PN12, DN32	cái	269.000	
1.179	Van phao đồng MIHA-PN12, DN40	cái	916.000	
1.180	Van phao đồng MIHA-PN12, DN50	cái	1.500.000	
VẬT TƯ SƠN				
Sơn MyKolor				
1.181	Bột trét Mykolor Filler Interior & Exterior (bao 40kg)	kg	7.130	
1.182	Sơn lót chống kiềm nội thất Mycolor Grand Alkali Filter For Interior	kg	51.600	
1.183	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Mycolor Grand Alkali Filter For Exterior	kg	72.180	
1.184	Sơn phủ nội thất MyKolor Grand Quattrz Feel	kg	41.310	
1.185	Sơn phủ ngoại thất MyKolor Jade Feel	kg	95.850	chống thấm láng mịn
1.186	Sơn phủ ngoại thất MyKolor Grand Ruby Feel	kg	129.050	chống thấm láng bóng
Sơn Spec Go Green				
1.187	Sơn nội thất mờ sang trọng	kg	50.000	bao bì 18L
1.188	Sơn Spec xanh nội thất mờ cao cấp	kg	88.000	bao bì 18L
1.189	Sơn Spec xanh ngoại thất	kg	120.000	bao bì 18L
1.190	Sơn chống thấm pha xi măng	kg	77.000	bao bì 18L
1.191	Sơn lót Spec xanh ngoại thất cao cấp	kg	75.000	bao bì 18L

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.192	Sơn lót Spec xanh nội thất cao cấp	kg	55.000	bao bì 18L
1.193	Bột trét Spec xanh nội và ngoại thất	kg	6.300	bao bì 40kg
1.194	Bột trét Spec xanh nội thất	kg	5.000	bao bì 40kg
	Sơn DULUX- MAXILITE			
1.195	Sơn ngoại thất Dulux Inspire 79A	thùng	2.064.730	bao bì 18L
1.196	Sơn ngoại thất Maxilite A919	thùng	1.166.050	bao bì 18L
1.197	Sơn ngoại thất Maxilite Ultima (LU1- LU2)	thùng	1.737.090	bao bì 18L
1.198	Sơn nội thất Dulux Inspire Y53	thùng	1.137.450	bao bì 18L
1.199	Sơn nội thất Maxilite A901	thùng	900.230	bao bì 18L
1.200	Sơn nội thất Maxilite Hi-Cover (ME6)	thùng	584.950	bao bì 18L
1.201	Sơn nội thất Maxilite Smooth (ME5)	thùng	415.730	bao bì 18L
1.202	Sơn lót ngoài trời chống kiềm Weathershield A936-75230	thùng	1.951.130	bao bì 18L
1.203	Sơn lót ngoài trời Maxilite 48C-75450	thùng	1.161.410	bao bì 18L
1.204	Sơn lót trong nhà Maxilite ME4	thùng	750.320	bao bì 18L
1.205	Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét Maxilite A526	thùng	1.210.870	bao bì 18L
1.206	Bột trét trong nhà & ngoài trời Dulux Putty A502-29133	kg	8.346	
1.207	Bột trét trong nhà Maxilite C7624	kg	5.313	
1.208	Sản phẩm chống thấm Dulux WS - Y65	kg	92.032	
1.209	Sơn dầu gỗ & kim loại Maxilite (màu chuẩn) A360	kg	74.180	
1.210	Sơn dầu gỗ & kim loại Maxilite (màu đặc biệt 74302)	kg	85.000	
	Sơn DULUX - PROFESSIONAL			
1.211	Dulux Professional Weathershield Oceanguard - sơn ngoại thất cao cấp cho dự án duyên hải	Thùng	5.092.364	bao bì 18L
1.212	Dulux Professional Weathershield E1000- sơn ngoại thất siêu cao cấp công nghệ Keepcoll bề mặt mờ	Thùng	4.853.455	bao bì 18L
1.213	Dulux Professional E700 - sơn ngoại thất cao cấp chống rêu mốc	Thùng	2.553.818	bao bì 18L
1.214	Dulux Professional E500 - sơn ngoại thất chất lượng cao	Thùng	1.492.364	bao bì 18L
1.215	Dulux Professional Sơn nội thất cao cấp có tính năng lau chùi hiệu quả	Thùng	1.816.364	bao bì 18L
1.216	Dulux Professional Sơn nội thất kháng khuẩn chất lượng cao	Thùng	1.612.364	bao bì 18L
1.217	Dulux Professional Sơn nội thất lau chùi chất lượng cao	Thùng	1.401.818	bao bì 18L
1.218	Dulux Professional Sơn nội thất A500 chất lượng cao	Thùng	1.125.818	bao bì 18L
1.219	Dulux Professional Sơn lót ngoại thất E700 cao cấp chống kiềm	Thùng	2.154.545	bao bì 18L
1.220	Dulux Professional Sơn lót ngoại thất E500 chất lượng cao chống kiềm	Thùng	1.635.273	bao bì 18L
1.221	Dulux Professional Sơn lót nội thất A500 chất lượng cao	Thùng	1.556.727	bao bì 18L
1.222	Bột trét ngoại thất Dulux Professional E700	Bao	412.364	bao bì 40kg
1.223	Bột trét nội thất Dulux Professional A500	Bao	329.455	bao bì 40kg
	Sơn Kova Nanopro			
	Mastic & sơn nước trong nhà Kova			
1.224	Bột trét nội thất CITY	kg	9.356	
1.225	Mastic dẻo nội thất MT-T	kg	25.111	
1.226	Sơn nội thất K203	kg	54.093	
1.227	Sơn không bóng K260	kg	76.674	
	Mastic & sơn nước ngoài nhà Kova			
1.228	Bột trét ngoài trời CITY	kg	12.493	
1.229	Mastic dẻo ngoài trời MT-N	kg	31.002	
1.230	Sơn lót kháng kiềm K209	kg	116.093	
1.231	Sơn chống thấm không bóng K261	kg	100.165	
1.232	Sơn chống thấm CT-11A Plus sàn	kg	130.402	
1.233	Chống thấm co giãn CT-14	kg	201.947	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.234	Sơn công nghiệp đa năng CT-08 (nhám màu xanh/đỏ/trắng)	kg	244.493	
1.235	Sơn chống gỉ hệ nước KG-01	kg	298.674	
1.236	Sơn chống cháy NANOPRO	kg	377.538	
	Sơn BEHR			
1.237	Bột trét cao cấp BEHR nội ngoại thất	kg	7.800	
1.238	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất BEHR-Alkali Primer.EXT	kg	72.300	
1.239	Sơn nội thất siêu mịn BEHR-Silky Max (S3)	kg	33.900	
1.240	Sơn nội thất chùi rửa tối đa BEHR-Perfect Satin (S5)	kg	105.000	
1.241	Sơn ngoại thất siêu mịn BEHR-Silky Max (SK2)	kg	52.900	
1.242	Sơn ngoại thất chùi rửa tối đa BEHR-Satin Gloss (SK3)	kg	117.900	
1.243	Chống thấm đa năng BEHR-Water Proof No WP06	kg	76.800	
	Sơn MAXXS			
1.244	Bột trét cao cấp MAXXS nội ngoại thất	kg	6.250	
1.245	Sơn nội thất siêu mịn MAXXS-HARD (MT1)	kg	33.200	
1.246	Sơn nội thất cao cấp bóng ánh MAXXS-SATIN (MT3)	kg	102.000	
1.247	Sơn ngoại thất siêu mịn MAXXS-Clasiic-Ext (MN2)	kg	49.000	
1.248	Sơn ngoại thất chống thấm MAXXS-Sain Gloss (MN3)	kg	117.000	
1.249	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất MAXXS-Alkali.EXT	kg	71.000	
1.250	Chống thấm sàn, tường, sê nô MAXXS-CT11A	kg	70.400	
	Sơn BOSS-SPRING			
1.251	Bột trét tường nội thất	kg	6.610	
1.252	Bột trét tường ngoại thất	kg	7.270	
1.253	Chống thấm pha xi măng	kg	116.260	Boss exterior stop one
1.254	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (Exterior Alkali Resister)	kg	111.820	
1.255	Sơn lót chống kiềm nội thất (Interior Alkali Resister)	kg	78.480	
1.256	Sơn nước nội thất bóng mờ	kg	57.020	Boss Interior matt finish
1.257	Sơn nước ngoại thất bóng mờ	kg	129.190	Boss Exterior Shell Shine
1.258	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ	kg	88.130	Boss Exterior Future
	Sơn JOTON			
1.259	Sơn nước ngoại thất - cao cấp	kg	172.000	thùng 18 lít
1.260	Sơn nước ngoại thất - trung cấp	kg	102.778	"
1.261	Sơn nước ngoại thất - kinh tế	kg	72.500	"
1.262	Sơn nước nội thất - cao cấp	kg	67.778	"
1.263	Sơn nước nội thất - trung cấp	kg	49.611	"
1.264	Sơn nước nội thất - kinh tế	kg	33.889	"
1.265	Sơn lót ngoại thất -PROS	kg	84.944	"
1.266	Sơn lót nội thất -PROSIN	kg	52.889	"
1.267	Bột trét ngoại thất - Passion ext	kg	8.038	bao 40 kg
1.268	Bột trét nội thất - Passion int	kg	6.325	"
1.269	Sơn giao thông lót	kg	77.000	thùng 16kg, lon 04kg
1.270	Sơn giao thông trắng tiêu chuẩn AASHTO	kg	36.000	bao 25 kg
1.271	Sơn giao thông vàng tiêu chuẩn AASHTO	kg	38.000	"
1.272	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	103.000	thùng 25 kg, lon 05kg
1.273	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	127.000	"
1.274	Hạt phản quang	kg	20.500	bao 25 kg
	Sơn Kansai Paint			
	<i>Bột trét tường</i>			
1.275	ECO - Nội thất (KSE-1)	kg	7.050	
1.276	ECO - Ngoại thất (KSE-A)	kg	8.925	
1.277	Water Proof - Chống thấm pha xi măng (đa năng)	kg	136.706	
	<i>Sơn lót chống kiềm</i>			
1.278	Sơn lót nội thất Primer For Interior - KL04	kg	89.136	Thùng 17 lít

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.279	Sơn lót nội & ngoại thất Primer Sealer 2 in 1 - KL03	kg	127.909	Thùng 18 lít
	<i>Sơn nội thất</i>			
1.280	Sơn nội thất Eco Spring for interior - K08	kg	48.680	Thùng 17 lít
1.281	Sơn nội thất siêu trắng Snow white - K012	kg	52.778	Thùng 17 lít
	<i>Sơn ngoại thất</i>			
1.282	Sơn ngoại thất Eco Spring for exterior - K05	kg	108.909	Thùng 18 lít
1.283	Sơn ngoại thất bóng mờ Eco Sheen for exterior - K19	kg	160.526	Thùng 18 lít
1.284	Sơn ngoại thất Weather Top- Sheen - K07	kg	186.455	Thùng 18 lít
	Sơn Nero			
1.285	Sơn nước ngoại thất MODENA SHIELD COAT	thùng	3.732.700	Thùng 17,5 lít
1.286	Sơn nước ngoại thất MODENA SATIN FOR EXTERIOR	thùng	3.965.500	Thùng 17,5 lít
1.287	Sơn ngoại thất MODENA STANDARD FOR EXTERIOR	thùng	1.531.800	Thùng 17,5 lít
1.288	Sơn nước nội thất MODENA SATIN FOR INTERIOR	thùng	2.820.900	Thùng 17,5 lít
1.289	Sơn nước nội thất MODENA EASY WASH	thùng	2.205.500	Thùng 17,5 lít
1.290	Sơn nước nội thất MODENA STANDARD FOR INTERIOR	thùng	596.400	Thùng 17,5 lít
1.291	Sơn lót cao cấp ngoại thất MODENA ANTI-ALKALI	lon	720.000	Lon 4,375 lít
1.292	Sơn lót cao cấp nội thất MODENA ANTI-ALKALI SEAL	lon	575.500	Lon 4,375 lít
1.293	Sơn chống thấm pha màu MODENA SMART WATER-LOCK M01	lon	597.300	Lon 3,063 lít
1.294	Sơn chống thấm pha xi măng MODENA 11A	lon	890.900	Lon 5 kg
1.295	Bột trét cao cấp ngoại thất MODENA POWDER PUTTY	bao	479.100	Bao 40kg
1.296	Bột trét cao cấp nội thất MODENA SHIELD COAT	bao	372.700	Bao 40kg
	Sơn HASU			
1.297	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Sealer-2002)	kg	117.770	
1.298	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất (Sealer Hi-Ext)	kg	90.910	
1.299	Sơn lót kháng kiềm nội thất (Primer Hi-Ext)	kg	65.910	
1.300	Sơn bóng ngoại thất - Diamond	kg	180.680	
1.301	Sơn mịn ngoại thất - Gol Silk	kg	77.920	
1.302	Sơn bóng nội thất - Platium Satin	kg	170.170	
1.303	Sơn mịn nội thất - Luxury HHNT	kg	45.360	
1.304	Chất chống thấm CCT-11A (K+Waterproof)	kg	134.740	
1.305	Bột bả nội thất (Putty Interior)	kg	8.490	
1.306	Bột bả ngoại thất (Putty Hi-Ext)	kg	11.220	
1.307	Bột bả ngoại thất chống thấm (Putty W.P.S)	kg	16.760	
	Phụ gia hóa chất xây dựng			
1.308	MasterEmaco P158 (chất kết dính cho bê tông và vữa)	kg	46.360	
1.309	MasterSeal 540 Mix Part A&B (chống thấm 2 thành phần)	kg	32.730	
1.310	MasterSeal 530 (quét chống thấm thẩm thấu)	kg	17.730	
1.311	MasterFlow 810 (vữa rót gốc xi măng mác 65 PA)	kg	11.360	
1.312	MasterTop 100 Natural (chất làm cứng bề mặt màu xám)	kg	6.820	
1.313	MasterTop 100 Green (chất làm cứng bề mặt màu xanh)	kg	12.730	
	Sơn SOMIC			
1.314	Bột trét tường nội thất	kg	4.657	
1.315	Bột trét tường ngoại thất	kg	6.341	
1.316	Sơn nội thất (màu chuẩn)	thùng	1.499.091	18 lít
1.317	Sơn nội thất (màu đậm)	thùng	1.608.182	"
1.318	Sơn ngoại thất (màu chuẩn)	thùng	2.183.545	"
1.319	Sơn ngoại thất (màu đậm)	thùng	2.690.000	"
1.320	Sơn chống thấm SOMIC ct-11a (2 in 1)	kg	78.091	
1.321	Sơn nước lót nhũ vàng (chùa Thái lan)	kg	59.000	
1.322	Sơn nước nhũ vàng (chùa Thái lan)	kg	148.091	
	Sơn Mylux			

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.323	Sơn nội thất Mylux Supper IN (MSi)	kg	39.360	
1.324	Sơn nội thất Mylux More IN (MMi)	kg	85.820	
1.325	Sơn ngoại thất Mylux Supper EX (MSe)	kg	53.000	
1.326	Sơn ngoại thất Mylux More EX (MMe)	kg	110.450	
1.327	Sơn lót chống kiềm nội-ngoại thất Mylux Sealer 68	kg	119.270	
1.328	Sơn lót chống kiềm Mylux Leo Sealer siêu hạng	kg	210.550	
1.329	Chống thấm đa năng (Water Proof)	kg	174.090	
1.330	Bột trét tường cao cấp Super-IN	kg	11.910	
1.331	Bột trét tường cao cấp Super-EX	kg	13.450	
1.332	Bột trét tường nội- ngoại thất LEO IN-EX	kg	18.450	
	Sơn GALAXY			
1.333	Bột trét tường nội thất (màu trắng)	kg	6.340	
1.334	Bột trét tường nội- ngoại thất (võ dầu vàng)	kg	7.180	
1.335	Bột trét tường nội- ngoại thất (Protector)	kg	8.610	
1.336	Sơn lót nội thất Galaxy Sealer	kg	68.240	
1.337	Sơn lót ngoại thất Galaxy Primer	kg	90.720	
1.338	Chống thấm sàn, tường đứng	kg	113.930	
1.339	Sơn nội thất Galaxy Ceilpro siêu trắng trần	kg	54.550	
1.340	Sơn nội thất Galaxy Lax Matic	kg	60.410	
1.341	Sơn ngoại thất Galaxy Ecolux	kg	86.980	
1.342	Sơn ngoại thất Galaxy Lax	kg	110.330	
	Sơn DURA			
1.343	Bột trét VETONIC nội thất	kg	5.450	
1.344	Bột trét VETONIC ngoại thất	kg	6.140	
1.345	Sơn LAVENDER nội thất	thùng	781.820	Thùng 18 lít
1.346	Sơn LAVENDER ngoại thất	thùng	1.681.820	Thùng 18 lít
1.347	Sơn VEGO nội thất	thùng	1.409.090	Thùng 18 lít
1.348	Sơn VEGO ngoại thất	thùng	2.818.180	Thùng 18 lít
	Sơn KNEX			
1.349	Sơn nội thất K-2009	kg	29.500	
1.350	Sơn nội thất K-2005	kg	53.700	
1.351	Sơn ngoại thất K-2004	kg	51.500	
1.352	Sơn ngoại thất cao cấp K-6868	kg	85.900	
1.353	Sơn kiềm lót nội thất K-2008	kg	53.500	
1.354	Sơn kiềm lót ngoại thất K-2006	kg	67.900	
1.355	Sơn phủ bóng 2K	kg	95.500	
1.356	Sơn nhũ vàng Gold K-1999	kg	279.000	
1.357	Sơn chống thấm máng, sân thượng, nhà tắm CT-11A	kg	65.170	
1.358	Bột trét tường chuyên dụng nội thất	kg	3.900	
1.359	Bột trét tường chuyên dụng ngoại thất	kg	5.300	
	Sơn TUYLIPS			
1.360	Bột trét tường nội thất	kg	6.091	
1.361	Bột trét tường ngoại thất	kg	7.455	
1.362	Sơn lót kháng kiềm nội thất TKT-122	kg	60.395	
1.363	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất TKT-221	kg	78.577	
1.364	Sơn mịn nội thất nội thất TT-124	kg	23.200	
1.365	Sơn mịn nội thất nội thất TT-125	kg	43.864	
1.366	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp TT-129	kg	92.594	
1.367	Sơn mịn ngoại thất TN-224	kg	77.787	
1.368	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp TT-225	kg	107.672	
1.369	Sơn bóng ngoại TN-228	kg	202.238	
1.370	Sơn giả đá hạt	kg	169.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.371	Sơn chống thấm cao cấp pha xi măng CT-22A	kg	113.193	
1.372	Sơn chống thấm hệ thấm thấu hiệu ứng lá Sen-CT33	kg	395.671	
1.373	Sơn sàn công nghiệp 2 thành phần (A+B) cao cấp	kg	283.977	
	Sơn VICERA (Cty CP Hãng Sơn Sài Gòn)			
1.374	Bột trét tường đa năng (2 in 1)	kg	6.875	
1.375	Hộp chất chống thấm đa năng HC-CT04A	kg	64.500	
1.376	Sơn nội thất siêu mịn cao cấp HARD.INT	kg	62.480	
1.377	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp SATIN.INT	kg	122.000	
1.378	Sơn ngoại thất siêu mịn cao cấp CLASSIC	kg	115.000	
1.379	Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt Super Galaxy EXT	kg	209.000	
1.380	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KTN 000	kg	69.500	
	SƠN TOA VIỆT NAM			
1.381	Bột trét trong nhà & ngoài trời Homecote	kg	7.730	
1.382	Sơn lót ngoài trời chống thấm chống kiềm (Supershield)	thùng	3.063.640	bao bì 18L
1.383	Sơn lót ngoài trời chống thấm chống kiềm (Nanoshield)	thùng	2.636.360	bao bì 18L
1.384	Sơn chống thấm đa năng cao cấp	thùng	2.090.910	bao bì 20kg
1.385	Sơn nước ngoài trời chống kiềm hoá chống rong rêu, màu sắc tươi chống phai màu (4 Seasons Tropic Shield)	thùng	2.090.910	bao bì 18L
1.386	Sơn nước ngoài trời độ phủ cao, chống rong rêu, màu sắc tươi (Super Tech Pro)	thùng	1.718.180	bao bì 18L
1.387	Sơn nước trong nhà (Homecote)	thùng	954.550	bao bì 18L
1.388	Sơn nước trong nhà (Super Tech Pro Int)	thùng	1.272.730	bao bì 18L
1.389	Sơn dầu con vịt	thùng	1.863.640	bao bì 18L
1.390	Sơn lót chống gỉ con vịt (đỏ, xám)	lon	300.000	bao bì 3L
	Sơn Nippon Paint			
1.391	Bột trét ngoại thất (Nippon WeatherGard Skimcoat)	kg	10.730	
1.392	Sơn chống kiềm ngoài nhà (Nippon WeatherGard Sealer)	kg	169.540	Bao bì 5L
1.393	Sơn ngoại thất (Nippon WeatherGard Plus)	kg	305.510	Bao bì 5L
1.394	Sơn ngoại thất (Nippon WeatherGard bóng)	kg	314.800	Bao bì 5L
1.395	Bột trét nội thất (Nippon Skimcoat)	kg	8.650	
1.396	Sơn chống kiềm trong nhà (Nippon Odour-less Sealer)	kg	111.710	Bao bì 5L
1.397	Sơn nội thất (Nippon Odour-less CRVT)	kg	126.480	Bao bì 5L
1.398	Sơn nội thất (Nippon Matex)	kg	83.800	Bao bì 5L
	Sơn ORNÉ			
1.399	ORNÉ Premium Sealer chống kiềm	lít	151.800	
1.400	ORNÉ Sealer chống kiềm	lít	114.000	
1.401	ORNÉ Premium - Sơn bóng trong nhà	lít	168.000	
1.402	ORNÉ Premium - Sơn bóng ngoài trời	lít	258.000	
1.403	ORNÉ Plus - Sơn bóng trong nhà	lít	133.000	
1.404	ORNÉ Plus - Sơn mờ trong nhà	lít	90.000	
1.405	ORNÉ Max - Sơn mờ trong nhà	lít	53.500	
1.406	ORNÉ.XP - Dominant Satin - Sơn bóng ngoài trời	lít	207.000	
1.407	ORNÉ.XP - Sơn mờ ngoài trời	lít	124.000	
1.408	ORNÉ.RS - Sơn mờ ngoài trời	lít	99.600	
1.409	ORNÉ Supérieur - Bột trét siêu cấp	kg	9.700	
1.410	ORNÉ Qualitée - Bột trét cao cấp	kg	8.400	
	Sơn YOTIS			
1.411	YOTIS Sealer - Sơn lót chống kiềm	lít	84.400	
1.412	YOTIS Interior paint - Sơn mờ trong nhà	lít	40.250	
1.413	YOTIS Exterior paint - Sơn mờ ngoài trời	lít	76.750	
1.414	YOTIS nội thất - Bột trét trong nhà	kg	6.250	
1.415	YOTIS ngoại thất - Bột trét ngoài trời	kg	7.350	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.416	D'ACKIM nội thất - Bột trét kinh tế trong nhà	kg	5.000	
1.417	D'ACKIM ngoại thất - Bột trét kinh tế ngoài trời	kg	5.425	
	Sơn Untra Paint Việt Nam			
1.418	Sơn nước ngoại thất bóng siêu bóng cao cấp	lít	290.910	Lon 5 lít
1.419	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp	lít	228.280	Thùng 18 lít
1.420	Sơn nước nội thất bóng cao cấp	lít	167.680	Thùng 18 lít
1.421	Sơn lót gốc dầu nội & ngoại thất cao cấp	lít	190.910	Lon 5 lít
1.422	Sơn lót công nghệ nano ngoại thất cao cấp	lít	150.000	Thùng 18 lít
1.423	Sơn lót công nghệ nano nội thất cao cấp	lít	118.180	Thùng 18 lít
1.424	Sơn chống thấm cao cấp	lít	171.720	Thùng 18 lít
1.425	Bột trét tường ngoại thất cao cấp	kg	8.860	Bao 40kg
1.426	Bột trét tường nội thất cao cấp	kg	7.500	Bao 40kg
	Sơn APG - NaNo 8*			
1.427	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp	kg	6.568	
1.428	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp	kg	7.750	
1.429	Sơn mịn nội thất siêu kinh tế - KT68	kg	10.068	Thùng 23kg
1.430	Sơn mịn nội thất - KT100	kg	13.455	Thùng 23kg
1.431	Sơn mịn ngoại thất siêu kinh tế - K2	kg	13.932	Thùng 22kg
1.432	Sơn lót chống kiềm nội thất - S1	kg	28.636	Thùng 22kg
1.433	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1	kg	45.409	Thùng 22kg
1.434	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88	kg	38.545	Thùng 22kg
1.435	Sơn mịn nội thất cao cấp - G1	kg	42.227	Thùng 22kg
1.436	Sơn bóng nội thất cao cấp - A1	kg	90.864	Thùng 19,5kg
1.437	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2	kg	59.955	Thùng 22kg
1.438	Sơn mịn ngoại thất cao cấp cao cấp - G2	kg	43.591	Thùng 22kg
1.439	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2	kg	101.500	Thùng 19,5kg
1.440	Sơn chống thấm cao cấp - CT99	kg	63.591	Thùng 19,5kg
1.441	Sơn siêu chống thấm màu thượng hạng - CT88	kg	39.500	Lon 5,2kg
1.442	Keo phủ bóng - Clear	kg	24.455	Lon 5kg
	Sơn Nhân Hòa			
	Dòng Plastikote			
1.443	Bột trét tường nội thất	kg	7.088	
1.444	Bột trét tường ngoại thất	kg	9.068	
1.445	Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	1.222.600	Thùng 18 lít
1.446	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	thùng	2.010.800	Thùng 18 lít
1.447	Sơn nội thất (màu chuẩn)	thùng	1.899.100	Thùng 18 lít
1.448	Sơn nội thất (màu đậm)	thùng	2.010.800	Thùng 18 lít
1.449	Sơn ngoại thất (màu chuẩn)	thùng	2.899.100	Thùng 18 lít
1.450	Sơn ngoại thất (màu đậm)	thùng	3.403.500	Thùng 18 lít
	Dòng Somic			
1.451	Bột trét tường nội thất	kg	5.793	
1.452	Bột trét tường ngoại thất	kg	7.884	trong tháng
1.453	Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	890.000	Thùng 18 lít
1.454	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	thùng	1.499.100	Thùng 18 lít
1.455	Sơn nội thất (màu chuẩn)	thùng	1.044.500	Thùng 18 lít
1.456	Sơn ngoại thất (màu chuẩn)	thùng	1.617.300	Thùng 18 lít
1.457	Sơn ngoại thất (màu màu đặc biệt)	thùng	2.009.900	Thùng 18 lít
1.458	Sơn chống thấm CT-11A	kg	97.200	
1.459	Sơn dầu chống rỉ sét	kg	49.000	
1.460	Sơn dầu	kg	82.700	
	Sơn Ryocom			
1.461	Sơn nội thất cao cấp	Thùng	771.800	Thùng 23kg

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.462	Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	1.166.400	Thùng 23kg
1.463	Sơn siêu trắng trần	Thùng	1.225.500	Thùng 22kg
1.464	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Thùng	2.182.700	Thùng 22kg
1.465	Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	3.043.600	Thùng 20kg
1.466	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Thùng	3.591.800	Thùng 20kg
1.467	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	1.809.100	Thùng 23kg
1.468	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	3.543.600	Thùng 20kg
1.469	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	4.093.600	Thùng 20kg
1.470	Sơn lót trong nhà	Thùng	1.347.300	Thùng 22kg
1.471	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng	1.870.000	Thùng 22kg
1.472	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	2.413.600	Thùng 22kg
1.473	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano	Thùng	2.056.400	Thùng 22kg
1.474	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano	Thùng	2.655.500	Thùng 22kg
1.475	Sơn chống thấm đa năng	Thùng	2.700.000	Thùng 20kg
1.476	Sơn phủ bóng	Lon	1.012.700	Lon 5kg
1.477	Bột bả cao cấp dùng trong nhà	Bao	362.700	Bao 40kg
1.478	Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà	Bao	480.000	Bao 40kg
	Sơn Ninza			
1.479	Sơn nội thất Eco - Interior	Thùng	890.000	Thùng 23,5kg
1.480	Sơn nội thất cao cấp Cleanly	Thùng	2.210.000	Thùng 19,7kg
1.481	Sơn nội thất cao cấp Nano Clear	Thùng	2.540.000	Thùng 19,7kg
1.482	Sơn nội thất bóng ngọc trai Soft Pearl	Thùng	3.080.000	Thùng 19,7kg
1.483	Sơn ngoại thất Eco - Exterior	Thùng	1.907.000	Thùng 23,5kg
1.484	Sơn ngoại thất Sun - Fast	Thùng	2.580.000	Thùng 19,7kg
1.485	Sơn ngoại thất Ultra - Sheen	Thùng	3.356.000	Thùng 19,7kg
1.486	Sơn ngoại thất Nano - Sheen	Thùng	1.100.000	Thùng 5,8kg
1.487	Sơn ngoại thất Platinum	Thùng	1.533.000	Thùng 5,5kg
1.488	Chống kiềm nội thất - Primer Sealer for Int	Thùng	1.960.000	Thùng 20kg
1.489	Lót ngoại thất cao cấp - Nano Primer Sealer	Thùng	2.600.000	Thùng 20kg
1.490	Lót ngoại thất siêu hạng Platinum Primer Sealer	Thùng	3.160.000	Thùng 20kg
1.491	Chống thấm pha màu Nano Gold	Thùng	3.270.000	Thùng 19,7kg
1.492	Chống thấm pha xi măng WT 11A	Thùng	2.206.000	Thùng 20kg
1.493	Bột trét Eco 2 in 1 xanh	Bao	225.000	Bao 40kg
1.494	Bột trét cao cấp Nano	Bao	255.000	Bao 40kg
1.495	Bột trét ngoại thất siêu hạng Platinum	Bao	295.000	Bao 40kg
	Sơn Infor			
1.496	Bột bả tường nội thất & ngoại thất Infor	Kg	10.550	
1.497	Bột bả chống thấm Infor	Kg	12.550	
1.498	Sơn nội thất Infor E200 Plus	Kg	29.826	
1.499	Sơn nội thất cao cấp Infor E300	Kg	55.130	
1.500	Sơn Infor siêu trắng	Kg	59.130	
1.501	Sơn Infor lót kèm nội thất cao cấp	Kg	72.272	
1.502	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E-5000	Kg	153.571	
1.503	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E-7000	kg	180.255	
1.504	Infor sơn bóng nội thất nano	kg	228.269	
1.505	Infor sơn ngoại thất cao cấp E 500	kg	77.931	
1.506	Infor sơn bóng ngoại thất cao cấp E 8000	kg	199.785	
1.507	Sơn Infor lót kèm ngoại thất cao cấp	kg	112.169	
1.508	Infor lót kèm ngoại nano	kg	174.487	
1.509	Infor sơn siêu bóng ngoài nano	kg	249.230	
1.510	Infor bóng clear	kg	143.028	Phủ bóng, bảo vệ màu
1.511	Infor chống thấm màu	kg	131.836	Chống thấm nhiều màu

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.512	Infor chống thấm xi măng	kg	132.604	Chống thấm đa năng
	Công ty CP Đầu tư Nam Việt Quốc Tế			
1.513	Sơn nội thất Kyotex	kg	42.424	lon 6kg
1.514	Sơn nội thất Kyotex - In Flan	kg	175.455	lon 5kg
1.515	Sơn nội thất Kyotex - Gloss One	kg	211.636	lon 5kg
1.516	Sơn ngoại thất Kyotex - Gold.Ext	kg	96.818	lon 6kg
1.517	Sơn ngoại thất Kyotex - Satin.Ext	kg	205.091	lon 5kg
1.518	Sơn ngoại thất Kyotex - All In One	kg	241.818	lon 5kg
1.519	Bột bả cao cấp dùng trong nhà	kg	8.295	bao 40kg
1.520	Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà	kg	11.000	bao 40kg
	Sơn PUMA			
1.521	Sơn nội thất cao cấp trong nhà, màu trắng ECO PLAST	kg	50.000	thùng 25kg
1.522	Sơn lót cao cấp trong nhà (kiềm) P-106	kg	63.636	thùng 25kg
1.523	Sơn nước lau chùi cao cấp trong nhà màu trắng P-186	kg	77.273	thùng 25kg
1.524	Sơn bán bóng cao cấp lau chùi trong nhà màu trắng P-188	kg	113.636	thùng 25kg
1.525	Sơn cao cấp ngoài trời, màu trắng ECO PRO	kg	68.182	thùng 25kg
1.526	Sơn chống thấm bán bóng cao cấp ngoài trời màu trắng P-299	kg	86.364	thùng 25kg
1.527	Sơn lót cao cấp ngoài trời (kiềm) P-206	kg	81.818	thùng 25kg
1.528	Sơn chống thấm bán bóng cao cấp ngoài trời màu trắng P-289	kg	131.818	thùng 25kg
1.529	Bột trét cao cấp trong nhà	kg	194.545	bao 40kg
1.530	Bột trét cao cấp ngoài nhà	kg	251.818	bao 40kg
	Công ty TNHH LODAPA			
1.531	Sơn nội thất cao cấp, chống bong tróc, bề mặt mịn, láng mờ	lít	886.364	thùng 18 lít
1.532	Sơn nội thất cao cấp cổ điển, chống bong tróc, bóng mờ	lít	1.500.000	thùng 18 lít
1.533	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ, chống ẩm mốc, độ phủ cao	lít	2.454.545	thùng 18 lít
1.534	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ, chống ẩm mốc, bền màu	lít	4.145.455	thùng 18 lít
1.535	Lót kháng kiềm nội thất	lít	2.363.636	thùng 18 lít
1.536	Lót kháng kiềm ngoại thất	lít	2.636.364	thùng 18 lít
1.537	Bột trét nội thất cao cấp	lít	200.000	bao 40kg
1.538	Bột trét ngoại thất cao cấp	lít	236.364	bao 40kg
	Cty Cổ phần Bestmix, Bình Dương			Giao đến chân công trình
1.539	Super Super R7 - Phụ gia siêu hóa dẻo cho bê tông	lít	23.400	
1.540	BestLatex R114 - Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới	lít	62.400	
1.541	BestSeal B12 - Chống thấm trộn với xi măng tạo màng chống thấm co giãn cao	kg	80.100	
1.542	BestSeal AC407 - Màng chống thấm đàn hồi, hai thành phần	kg	34.772	
1.543	BestSeal AC400 - Màng chống thấm đàn hồi cao, một thành phần	kg	60.000	
1.544	BKN-90 V200 - Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC	m	108.000	
1.545	HardRock (xám) - Hardener dạng bột trộn sẵn	kg	6.525	
1.546	HardRock (xanh) - Hardener dạng bột trộn sẵn	kg	14.475	
1.547	BestSeal EP751 - Epoxy cấy bulon, sắt, thép, xử lý vết nứt	kg	165.000	
1.548	BestGrout CE675 - Vữa rót không co ngót, cường độ cao	kg	10.200	
1.549	BestTile CE075 - Keo dán gạch, một thành phần	kg	6.545	
1.550	BestJoint CE200 - Keo chà joint, gốc xi măng, một thành phần	kg	13.500	
	Công ty CP PT QT Anh Việt Úc			
1.551	Sơn Cemcoat KX - Sơn cao cấp nội thất	lít	1.253.636	thùng 18 lít
1.552	Sơn Cemcoat Pro siêu bóng cao cấp nội thất (chà rửa thoải mái)	lít	2.669.091	thùng 18 lít
1.553	Sơn Cemcoat Ultra - Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất	lít	2.809.091	thùng 18 lít
1.554	Sơn Cemcoat Pro - Siêu bóng cao cấp ngoại thất	lít	1.328.182	thùng 5 lít
1.555	Sơn lót Cemcoats Sealer	lít	1.163.636	thùng 18 lít
1.556	Sơn lót Cemcoats Pro Hi Sealer	lít	1.890.909	thùng 18 lít

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.557	Chất chống thấm ANHVIETUC CT10 (chống thấm đa năng)	lít	2.763.636	thùng 18 lít
1.558	Keo bóng nước ANHVIETUC (Tạo bóng và chống thấm)	lít	436.364	thùng 5 lít
1.559	Mastic dẻo cao cấp ANHVIETUC FILLER	kg	625.455	thùng 25 kg
1.560	Bột bả trét tường cao cấp đặc biệt nội thất CEMCOATS PRO	kg	312.727	bao 40 kg
1.561	Bột bả trét tường cao cấp đặc biệt ngoại thất CEMCOATS PRO	kg	378.182	bao 40 kg
1.562	Bột keo dán gạch màu trắng ANHVIETUC TILEGLUE	kg	247.273	bao 20 kg
NHỰA ĐƯỜNG				
	Cty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Bình Dương - đt 0913925272			Giá giao tại kho
1.563	Phân tách nhanh CRS-1	kg	10.800	
1.564	Nhũ tương Polyme CRS-1P	kg	17.500	
1.565	Phân tách nhanh CRS-2	kg	12.600	
1.566	Phân tách chậm CSS-1	kg	13.000	
1.567	Phân tách chậm CSS-1h	kg	12.600	
1.568	Nhựa đường lỏng MC70	kg	17.700	
1.569	Nhựa đường lỏng RC70	kg	18.200	
1.570	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	kg	13.700	
1.571	Nhựa đường 60/70 (phuy)	kg	14.700	
	Nhựa đường Petrolimex (Nhà máy nhà bè)			Giá giao tại kho
	Loại nhựa đường - Xá			
1.572	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	12.300	
1.573	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1)	kg	11.900	
1.574	Nhũ tương gốc axit 60%	kg	12.300	
1.575	Nhựa đường nhũ tương CRS2	kg	12.800	
1.576	Nhựa đường Polime PMB I	kg	17.700	
1.577	Nhựa đường Polime PMB III	kg	18.200	
1.578	Nhựa đường lỏng MC 70	kg	17.500	
	Loại nhựa đường - Phuy			
1.579	Nhựa đường phuy 60/70	kg	13.500	
1.580	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1)	kg	13.200	
1.581	Nhựa đường nhũ tương CRS2	kg	14.100	
1.582	Nhựa đường lỏng MC 70	kg	18.800	
	Nhựa đường BachChambard (Nhà máy Long An)			Giao tại Tiền Giang
1.583	Nhũ tương phân tích nhanh CRS-1	kg	10.000	
1.584	Nhũ tương phân tích nhanh CRS-2	kg	10.500	
1.585	Nhũ tương phân tích chậm CSS-1	kg	10.200	
1.586	Nhũ tương phân tích chậm CSS-1h	kg	11.200	
1.587	Nhũ tương Polyme CRS-1p	kg	13.100	
1.588	Nhựa lót thấm bảm MC30	kg	16.100	
1.589	Nhựa lót thấm bảm MC70	kg	16.400	
1.590	Nhựa lót thấm bảm RC70	kg	16.300	
1.591	Nhựa đường 60/70 Shell Singapo	kg	11.500	
1.592	Nhựa đường 60/70 Polyme	kg	14.100	
	Nhựa ADCo			Giao tại Tiền Giang
1.593	Nhựa đường Polime PMB III	kg	16.200	
1.594	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	11.500	
1.595	Nhựa đường pha dầy MC70	kg	15.700	
1.596	Nhũ tương CRS1	kg	9.500	
1.597	Nhũ tương CSS1h	kg	9.900	
	Nhựa Carboncor Asphalt - Công ty CP Carbon Việt Nam			Giao tại Mỹ Tho
1.598	Carboncor Asphalt - CA 6.7	kg	3.710	
1.599	Carboncor Asphalt - CA 9.5	kg	3.710	
1.600	Carboncor Asphalt - CA 19	kg	2.500	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Công ty TNHH TM SX DV Tín Thịnh			
1.601	Nhựa đường đông phuy shell 60/70 Singapore chính hãng	kg	14.273	Giao hàng tại thành phố Mỹ Tho
	Công ty Cổ phần đầu tư - Xây dựng BMT			
1.602	Bê tông nhựa nóng BTNC 9.5	tấn	1.110.000	Vận chuyển: Mỹ Tho, Châu Thành, Chợ Gạo, Tân Phước + 200,000 đồng/tấn; Cai Lậy, Gò Công, Cái Bè, Gò Công Đông, Gò Công Tây + 250,000 đồng/tấn; Tân Phú Đông + 350,000 đồng/tấn
1.603	Bê tông nhựa nóng BTNC 12.5	tấn	1.100.000	
1.604	Bê tông nhựa nóng BTNC 19	tấn	1.070.000	
1.605	Bê tông nhựa polime BTNP 9.5	tấn	1.610.000	
1.606	Bê tông nhựa polime BTNP 12.5	tấn	1.600.000	
1.607	Bê tông nhựa polime BTNP 19	tấn	1.570.000	
	Xăng dầu Petrolimex			
1.608	Xăng RON 95-III	lít	19.617	
1.609	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít	18.320	
1.610	Dầu diesel (DO 0,05S-II)	lít	14.539	
1.611	Dầu hỏa	lít	13.697	
	II - HUYỆN CÁI BÈ			
	(Theo Công văn số 2492/UBND-CN ngày 23/9/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cái Bè - Phụ lục 1: Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu, thu thập giá từ các cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện)			
	Cát, đá các loại			Giá tại bãi VLXD vận chuyển cộng thêm
1.612	Cát vàng to (Tân Châu)	m3	370.000	10.000
1.613	Cát vàng nhỏ (Tân Châu)	m3	290.000	10.000
1.614	Cát san nền (chở xe)	m3	200.000	10.000
1.615	Cát san nền (bơm ghe)	m3	180.000	10.000
1.616	Đá 1x2 Bông trắng đen (Vũng Tàu)	m3	435.000	14.500
1.617	Đá 1x2 đen	m3	390.000	14.500
1.618	Đá 0x4 xanh (Hóa An)	m3	440.000	14.500
1.619	Đá 0x4 đen (An Giang)	m3	320.000	14.500
	Xi măng các loại			
1.620	Xi măng Vicem Hà Tiên	bao	88.000	2.000
1.621	Xi măng Nghi Sơn PCB40	bao	85.000	2.000
	Thép Miền Nam			
1.622	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	19.550	
1.623	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	19.500	
1.624	Thép cây vằn Ø 10	cây	128.000	
1.625	Thép cây vằn Ø 12	cây	189.000	
1.626	Thép cây vằn Ø 14	cây	259.000	
1.627	Thép cây vằn Ø 16	cây	332.000	
1.628	Kẽm buộc	kg	22.000	
1.629	Đinh các loại	kg	25.000	
	Tôn, thép hộp, xà gồ, xà gồ			
1.630	Tole màu dày 4 zem (Hoa Sen)	m	120.000	
1.631	Tole màu dày 4,5 zem (Hoa Sen)	m	141.000	
1.632	Tole màu dày 5 zem (Hoa Sen)	m	154.000	
1.633	Tole lạnh không màu dày 4 zem (Hoa Sen)	m	115.000	
1.634	Tole lạnh không màu dày 4,5 zem (Hoa Sen)	m	127.000	
1.635	Tole lạnh không màu dày 5 zem (Hoa Sen)	m	135.000	
1.636	Thép hộp 40x80 dày 1,4mm - cây 6m (Hòa Phát)	cây	313.000	
1.637	Thép hộp 40x80 dày 1,7mm - cây 6m (Hòa Phát)	cây	378.000	
1.638	Thép hộp 40x80 dày 1,8mm - cây 6m (Hòa Phát)	cây	400.000	
1.639	Thép hộp 50x100 dày 1,4mm - cây 6m (Hòa Phát)	cây	394.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.640	Thép hộp 50x100 dày 1,8mm - cây 6m (Hòa Phát)	cây	503.000	
1.641	Thép hộp 40x80 dày 1,8mm - cây 6m (Hòa Phát)	cây	400.000	
1.642	Xà gồ C 45x80 dày 2mm (Hòa Phát)	m	67.000	
1.643	Xà gồ C 45x100 dày 2mm (Hòa Phát)	m	74.000	
1.644	Xà gồ C 45x125 dày 2mm (Hòa Phát)	m	86.000	
	Gạch xây			
1.645	Gạch xây Tuynel 8x8x18	viên	1.200	50
1.646	Gạch xây Tuynel 4x8x18	viên	1.200	50
1.647	Gạch ống 8x8x18 (Ngọc Lan)	viên	1.150	50
1.648	Gạch ống 8x8x18 (Địa Tán)	viên	1.150	50
1.649	Gạch ống 8x8x18 (Mỹ Xuân)	viên	1.150	50
	Gỗ coffa			
1.650	Ván ép khổ 0,2m, dài 4m	tấm	90.000	
1.651	Ván ép khổ 0,25m, dài 4m	tấm	100.000	
1.652	Ván ép khổ 0,3m, dài 4m	tấm	110.000	
1.653	Gỗ nhóm 4 (dài dưới 4m)	m3	6.000.000	
1.654	Trên 4m	m3	7.000.000	
	III - HUYỆN CAI LẬY			
	Xi măng các loại			
1.655	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	76.400	
1.656	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	72.700	
1.657	Xi măng Tây Đô Export	bao	78.182	
1.658	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.545	
1.659	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	bao	70.000	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.660	Thép tròn trơn cuộn Ø 6 CT3	kg	17.655	
1.661	Thép tròn trơn cuộn Ø 8 CT3	kg	17.609	
1.662	Thép tròn trơn cuộn Ø 10 CT3	kg	17.791	
1.663	Thép cây vằn Ø 10 SD 295 - CB300	kg	17.446	
1.664	Thép cây vằn Ø 12 SD 295 - CB300	kg	17.297	
1.665	Thép cây vằn Ø 14 SD 295 - CB300	kg	17.296	
1.666	Thép cây vằn Ø 16 SD 295 - CB300	kg	17.310	
1.667	Thép cây vằn Ø 18 SD 295 - CB300	kg	17.299	
1.668	Thép cây vằn Ø 20 SD 295 - CB300	kg	17.293	
1.669	Thép cây vằn Ø 22 SD 295 - CB300	kg	17.305	
1.670	Thép cây vằn Ø 25 SD 295 - CB300	kg	17.286	
	Gạch xây			
1.671	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui)	viên	1.000	
	IV - THỊ XÃ CAI LẬY			
	(Theo Văn bản cung cấp thông tin về giá VLXD ngày 29/9/2021 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Cai Lậy)			
	Cát, đá các loại			Giá đến chân công trình
1.672	Cát san nền (sông Tiền)	m3	155.000	"
1.673	Cát vàng hạt nhỏ	m3	286.900	"
1.674	Cát vàng hạt to	m3	350.000	"
1.675	Đá 1x2 xám Đồng Nai	m3	390.000	"
1.676	Đá 1x2 xanh Kiên Giang	m3	480.000	"
1.677	Đá 1x2 xám Kiên Giang	m3	360.000	"
1.678	Đá 0x4	m3	320.000	"
	Xi măng các loại			
1.679	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	76.400	"
1.680	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB 40	bao	72.700	"
1.681	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	bao	70.000	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.682	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	"
1.683	Xi măng Tây Đô Export	bao	78.182	"
1.684	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.545	"
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.685	Thép tròn trơn cuộn Ø 6 CT3	kg	17.655	"
1.686	Thép tròn trơn cuộn Ø 8 CT3	kg	17.609	"
1.687	Thép tròn trơn cuộn Ø 10 CT3	kg	17.791	"
1.688	Thép cây vằn Ø 10 SD 295 - CB300	kg	17.446	"
1.689	Thép cây vằn Ø 12 SD 295 - CB300	kg	17.297	"
1.690	Thép cây vằn Ø 14 SD 295 - CB300	kg	17.296	"
1.691	Thép cây vằn Ø 16 SD 295 - CB300	kg	17.310	"
1.692	Thép cây vằn Ø 18 SD 295 - CB300	kg	17.299	"
1.693	Thép cây vằn Ø 20 SD 295 - CB300	kg	17.293	"
1.694	Thép cây vằn Ø 22 SD 295 - CB300	kg	17.305	"
1.695	Thép cây vằn Ø 25 SD 295 - CB300	kg	17.286	"
	Gạch xây			
1.685	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18	viên	1.000	"
	Cây chống, cừ tràm			
1.686	Cây chống (tràm, bạch đàn)	cây	25.000	"
1.687	Cừ tràm L=3m; Ø gốc (8-10)cm; Φ ngọn ≥ 3,5	m	7.300	"
1.688	Cừ tràm L=4,0m; Ø gốc (8-10)cm; Φ ngọn ≥ 3,5	m	7.500	"
1.689	Cừ tràm L=4,7m; Ø gốc (8-10)cm; Φ ngọn ≥ 3,5	m	8.300	"
1.690	Bạch đàn L=6,0m; Ø gốc ≥ 12cm; Φ ngọn ≥ 6cm	m	22.000	"
1.691	Bạch đàn L=8,0m; Ø gốc ≥ 16cm; Φ ngọn ≥ 7cm	m	26.000	"
	V - HUYỆN CHÂU THÀNH			
	(Theo Báo cáo số 535/BC-KTHT ngày 24/8/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành)			
	Cát, đá các loại			Giá tại bãi VLXD
1.692	Cát ML 1.1÷2.2	m3	360.000	"
1.693	Đá 1x2 xanh		460.000	"
1.694	Đá 0x4 xanh	m3	330.000	"
	Xi măng các loại			
1.695	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	90.000	"
1.696	Xi măng Insee	bao	92.000	"
1.697	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	bao	87.500	"
1.698	Xi măng Tophome	bao	90.000	"
	Thép Miền Nam			
1.699	Thép cuộn Miền Nam	kg	19.400	"
1.700	Thép vằn Miền Nam	kg	19.300	"
	Gạch xây			
1.701	Gạch xây Tuynel 8x8x18 Tiền Giang	viên	1.100	"
1.702	Gạch xây Tuynel 4x8x18 Tiền Giang	viên	1.050	"
	Gạch lát			
1.703	Gạch lát nền ceramic Đồng Tâm 250x250	m2	130.000	"
1.704	Gạch lát nền ceramic Đồng Tâm 400x400	m2	165.000	"
1.705	Gạch lát nền ceramic Đồng Tâm 600x600	m2	300.000	"
	Nhựa			
1.706	Nhựa đặc nóng phuy 60/70 Petrolimex	kg	13.000	"
	VI - HUYỆN CHỢ GẠO			
	(Theo Công văn số 629/PKT&HT ngày 31/8/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Chợ Gạo)			
	Cát, đá các loại			Khoảng cách giao hàng
1.707	Cát vàng hạt nhỏ	m3	260.000	≤ 5km tính từ trung tâm
1.708	Cát san nền	m3	200.000	thị trấn Chợ Gạo

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.709	Đá 4x6 xanh	m3	450.000	đường xe ≥ 5 tấn
1.710	Đá 1x2 xanh	m3	450.000	
1.711	Đá 0x4	m3	330.000	
1.712	Đá mi	m3	330.000	
	Xi măng các loại			
1.713	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	81.000	
1.714	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB 40	bao	80.000	
1.715	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	bao	80.000	
1.716	Xi măng FICO PCB40	bao	75.000	
1.717	Xi măng Tây Đô Export	bao	79.000	
1.718	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	81.000	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.719	Thép tròn trơn cuộn Ø 6 CT3	kg	17.655	
1.720	Thép tròn trơn cuộn Ø 8 CT3	kg	17.609	
1.721	Thép tròn trơn cuộn Ø 10 CT3	kg	17.791	
1.722	Thép cây vằn Ø 10 SD 295 - CB300	kg	17.446	
1.723	Thép cây vằn Ø 12 SD 295 - CB300	kg	17.297	
1.724	Thép cây vằn Ø 14 SD 295 - CB300	kg	17.296	
1.725	Thép cây vằn Ø 16 SD 295 - CB300	kg	17.310	
1.726	Thép cây vằn Ø 18 SD 295 - CB300	kg	17.299	
1.727	Thép cây vằn Ø 20 SD 295 - CB300	kg	17.293	
1.728	Thép cây vằn Ø 22 SD 295 - CB300	kg	17.305	
1.729	Thép cây vằn Ø 25 SD 295 - CB300	kg	17.286	
1.730	Thép cây vằn Ø 28 SD 295 - CB301	kg	17.267	
1.731	Thép cây vằn Ø 32 SD 295 - CB302	kg	17.300	
	Gạch xây			
1.732	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Đồng Phát)	viên	1.100	
1.733	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Tân Uyên Bình Dương)	viên	1.100	
	Cừ tràm			
1.734	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc Ø $\geq$ 70 ngọn Ø $\geq$ 3,0cm	m	7.500	
1.735	Cừ tràm L=3 m, đường kính gốc Ø $\geq$ 75 ngọn Ø $\geq$ 3,5cm	m	8.500	
1.736	Cừ tràm L=4 m, đường kính gốc Ø $\geq$ 7,5 ngọn Ø $\geq$ 3,5cm	m	9.000	
1.737	Cừ tràm L=4 m, đường kính gốc Ø $\geq$ 80 ngọn Ø $\geq$ 4cm	m	10.000	
1.738	Cừ tràm L=4,7 m, đường kính gốc Ø $\geq$ 80 ngọn Ø $\geq$ 4cm	m	10.000	
	VII - THỊ XÃ GÒ CÔNG			
	(Theo Công văn số 449/PQLĐT ngày 20/9/2021 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Gò Công)			
1.739	Cát, đá, đất các loại			
1.740	Đất dính	m3	120.000	
1.741	Cát vàng hạt nhỏ Tân Châu	m3	270.000	
1.742	Đá 0x4	m3	315.000	
1.743	Đá 4x6	m3	440.000	
1.744	Đá 0,5x1,0	m3	414.000	
1.745	Đá 0,5x1,6	m3	369.000	
1.746	Đá 1x2 xám	m3	360.000	
	Xi măng các loại			
1.747	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	81.000	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.748	Thép tròn trơn cuộn Ø 6 CT3	kg	16.650	
1.749	Thép tròn trơn cuộn Ø 8 CT3	kg	16.650	
1.750	Thép cây vằn Ø 10 SD 295 - CB300	cây	105.300	
1.751	Thép cây vằn Ø 12 SD 295 - CB300	cây	166.500	
1.752	Thép cây vằn Ø 14 SD 295 - CB300	cây	228.600	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.753	Thép cây vằn Ø 16 SD 295 - CB300	cây	292.500	
1.754	Thép cây vằn Ø 18 SD 295 - CB300	cây	373.500	
1.755	Thép cây vằn Ø 20 SD 295 - CB300	cây	468.000	
1.756	Thép cây vằn Ø 22 SD 295 - CB300	cây	567.000	
1.757	Thép cây vằn Ø 25 SD 295 - CB300	cây	738.000	
	Gạch xây			Trung tâm thị xã
1.758	Gạch Tuynel 8x8x18 (Ngọc Quy Tiên Giang)	viên	1.000	"
1.759	Gạch Tuynel 4x8x18 (Ngọc Quy Tiên Giang)	viên	1.000	"
	Vật tư khác			
	Ống HDPE - PE 100 PN10 - Đồng Nai			
1.760	Ống HDPE 50 dày 3,0mm	m	30.730	
1.761	Ống HDPE 160 dày 9,5mm	m	311.970	
1.762	Ống HDPE 225 dày 13,4mm	m	604.910	
1.763	Ống HDPE 315 dày 18,7mm	m	1.189.150	
1.764	Ống HDPE 400 dày 23,7mm	m	1.920.220	
1.765	Ống HDPE 450 dày 26,7mm	m	2.426.430	
1.766	Ống HDPE 500 dày 29,7mm	m	3.017.380	
1.767	Ống HDPE 710 dày 42,1mm	m	6.566.600	
	Ống HDPE (10 bar) - Bình Minh			
1.768	Ống HDPE 50 dày 3,0mm	m	30.400	
1.769	Ống HDPE 160 dày 9,5mm	m	306.000	
1.770	Ống HDPE 225 dày 13,4mm	m	605.800	
1.771	Ống HDPE 315 dày 18,7mm	m	1.181.200	
1.772	Ống HDPE 400 dày 23,7mm	m	1.899.900	
1.773	Ống HDPE 450 dày 26,7mm	m	2.407.100	
1.774	Ống HDPE 500 dày 29,7mm	m	2.974.000	
	VIII - HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG			
	(Theo Công văn số 392/LN-VLXD ngày 23/8/2021 của Liên ngành Phòng Tài chính - Kế hoạch và Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Đông)			
	Cát, đá các loại			Giá tại trung tâm huyện
1.775	Cát vàng hạt nhỏ Tân Châu	m3	305.000	"
1.776	Đá 1x2 đen	m3	375.000	"
1.777	Đá 4x6 loại 2	m3	425.000	"
1.778	Đá mi xanh	m3	405.000	"
1.779	Đá 0x4 xám	m3	315.000	"
1.780	Đá 0x4 đen	m3	295.000	"
	Xi măng			
1.781	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	71.400	"
1.782	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	75.900	"
1.783	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	73.860	"
1.784	Xi măng Tây Đô Export	bao	78.400	"
1.785	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.700	"
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.786	Thép tròn trơn cuộn Ø 6 CT3	kg	17.370	"
1.787	Thép tròn trơn cuộn Ø 8 CT3	kg	17.325	"
1.788	Thép cây vằn Ø 10 SD 295 - CB300	kg	15.158	"
1.789	Thép cây vằn Ø 12 SD 295 - CB300	kg	16.605	"
1.790	Thép cây vằn Ø 14 SD 295 - CB300	kg	16.703	"
1.791	Thép cây vằn Ø 16 SD 295 - CB300	kg	16.564	"
1.792	Thép cây vằn Ø 18 SD 295 - CB300	kg	16.704	"
1.793	Thép cây vằn Ø 20 SD 295 - CB300	kg	16.723	"
1.794	Thép cây vằn Ø 22 SD 295 - CB300	kg	16.763	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.795	Thép cây vằn Ø 25 SD 295 - CB300	kg	16.893	"
	Gạch xây			
1.796	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui -TG)	viên	1.070	"
1.797	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui, B.Dương)	viên	1.170	"
	Vật tư khác			
	Ống HDPE - PE 100 PN10 - Đồng Nai			
1.798	Ống HDPE 50 dày 3,0mm	m	30.730	
1.799	Ống HDPE 160 dày 9,5mm	m	311.970	
1.800	Ống HDPE 225 dày 13,4mm	m	604.910	
1.801	Ống HDPE 315 dày 18,7mm	m	1.189.150	
1.802	Ống HDPE 400 dày 23,7mm	m	1.920.220	
1.803	Ống HDPE 450 dày 26,7mm	m	2.426.430	
1.804	Ống HDPE 500 dày 29,7mm	m	3.017.380	
1.805	Ống HDPE 710 dày 42,1mm	m	6.566.600	
	Ống HDPE (10 bar) - Bình Minh			
1.806	Ống HDPE 50 dày 3,0mm	m	30.400	
1.807	Ống HDPE 160 dày 9,5mm	m	306.000	
1.808	Ống HDPE 225 dày 13,4mm	m	605.800	
1.809	Ống HDPE 315 dày 18,7mm	m	1.181.200	
1.810	Ống HDPE 400 dày 23,7mm	m	1.899.900	
1.811	Ống HDPE 450 dày 26,7mm	m	2.407.100	
1.812	Ống HDPE 500 dày 29,7mm	m	2.974.000	
1.813	Clo bột	kg	31.000	
	IX - HUYỆN GÒ CÔNG TÂY			
	(Theo Công văn số 218/BC-KT&HT ngày 23/8/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Tây)			
	Cát, đá, đất các loại			Giá đến chân công trình
1.814	Đất dính	m3	150.000	
1.815	Cát san nền	m3	190.900	"
1.816	Cát vàng hạt nhỏ Tân Châu	m3	245.500	"
1.817	Cát vàng hạt to Tân Châu	m3	318.200	"
1.818	Đá 0,5x1,0	m3	420.000	"
1.819	Đá 0,5x1,6	m3	470.000	"
1.820	Đá 0x4	m3	305.000	"
1.821	Đá 4x6	m3	450.000	"
1.822	Đá 1x2 xanh đen	m3	327.300	"
	Xi măng các loại			
1.823	Xi măng Insee PCB40	bao	78.000	"
1.824	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	70.000	"
1.825	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	76.500	"
1.826	Xi măng Tây Đô Export	bao	67.500	"
	Thép Miền Nam			
1.827	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	16.700	"
1.828	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	16.700	"
1.829	Thép cây vằn Ø 10	kg	15.000	"
1.830	Thép cây vằn Ø 12	kg	16.200	"
1.831	Thép cây vằn Ø 14	kg	16.200	"
1.832	Thép cây vằn Ø 16	kg	16.000	"
1.833	Thép cây vằn Ø 18	kg	16.000	"
1.834	Thép cây vằn Ø 20	kg	18.900	"
1.835	Thép cây vằn Ø 22	kg	18.800	"
1.836	Thép cây vằn Ø 25	kg	18.800	"
1.837	Thép cây vằn Ø 28	kg	18.800	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.838	Thép hình	kg	21.000	"
1.839	Thép tấm	kg	21.000	"
	Gạch xây			
1.840	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18	viên	1.150	"
	X - HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG			
	(Theo Bảng tổng hợp ngày 24/8/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phú Đông)			
	Cát, đá các loại			Giá tại bãi VLXD
1.841	Cát vàng nhỏ (ML $\geq 1.5 \div 2.0$)	m3	280.000	"
1.842	Cát san nền	m3	160.000	"
1.843	Đá cấp phối Dmax40mm loại 2	m3	295.000	"
	Xi măng các loại			
1.844	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	80.000	"
1.845	Xi măng Hà Tiên Kiên Lương PCB40	bao	82.000	"
1.846	Xi măng trắng Thái Lan	kg	3.800	"
	Thép Miền Nam			
1.847	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	19.000	"
1.848	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	19.000	"
1.849	Thép cây vằn Ø 10	cây	118.000	"
1.850	Thép cây vằn Ø 12	cây	185.000	"
1.851	Thép cây vằn Ø 14	cây	254.000	"
1.852	Thép cây vằn Ø 16	cây	330.000	"
1.853	Thép cây vằn Ø 18	cây	420.000	"
	Gạch xây			
1.854	Gạch thẻ Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 Tiền Giang	viên	1.200	
1.855	Gạch thẻ 8x8x18 và 4x8x18 Miền Đông	viên	1.200	
	Cừ tràm			
1.856	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc Ø80-100	cây	27.000	
1.857	Cừ tràm L=4,7m, đường kính gốc Ø80-100, ngọn Ø ≥ 40	cây	42.000	
	Gạch lát nền			
1.858	Gạch lát nền ceramic 400x400	m2	92.000	
1.859	Gạch lát nền ceramic 500x500	m2	120.000	
1.860	Gạch lát nền ceramic 600x600	m2	190.000	
1.861	Gạch lát nền ceramic 250x250 nhám	m2	130.000	
	XI - HUYỆN TÂN PHƯỚC			
	(Theo Bảng tổng hợp ngày 21/9/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phước)			
	Cát, đá các loại			Giá tại bãi VLXD (thị trấn Mỹ Phước)
1.862	Cát san nền	m3	200.000	"
1.863	Cát vàng hạt nhỏ	m3	290.000	"
1.864	Cát vàng hạt to	m3	378.000	"
1.865	Đá 1x2 xám	m3	380.000	"
1.866	Đá 1x2 xanh	m3	450.000	"
1.867	Đá 0x4	m3	310.000	"
1.868	Đá mi	m3	350.000	"
	Xi măng các loại			
1.869	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	85.000	"
1.870	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	85.000	"
1.871	Xi măng Fico PCB40	bao	85.000	"
1.872	Xi măng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao	87.000	"
1.873	Xi măng Tây Đô PCB40	bao	80.000	"
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.874	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	19.150	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.875	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	17.609	"
1.876	Thép cây vằn Ø 10	cây	122.000	"
1.877	Thép cây vằn Ø 12	cây	191.300	"
1.878	Thép cây vằn Ø 14	cây	262.000	"
1.879	Thép cây vằn Ø 16	cây	339.000	"
1.880	Thép cây vằn Ø 18	cây	433.000	"
1.881	Thép cây vằn Ø 20	cây	535.000	"
	Gạch			
1.882	Gạch Tuynel 8x8x18	viên	1.100	"
1.883	Gạch Tuynel 4x8x19	viên	1.100	"
	XII - CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC			
	Gạch xi măng cốt liệu - Cty CP Sản xuất gạch Nam Việt (NAVIS)			
1.884	Gạch bê tông đặc 40x80x180 (7,5MPa)	viên	1.300	Giá giao đến công trình ngoại trừ huyện Tân Phú Đông (đường không cấm tải xe 30 tấn)
1.885	Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180 (7,5MPa)	viên	1.700	
1.886	Gạch bê tông Block 90x190x390 (7,5MPa)	viên	8.382	
1.887	Gạch bê tông Block 100x200x400 (7,5MPa)	viên	9.018	
1.888	Gạch bê tông Block 190x190x390 (7,5MPa)	viên	14.927	
1.889	Gạch bê tông Block 200x200x400 (7,5MPa)	viên	14.927	
	Gạch xi măng cốt liệu - Cty CP Gạch VINA (Tân Uyên-Bình Dương)			Giá giao tại nhà máy
1.890	Gạch đặc 4x8x18 (7,5MPa)	viên	1.170	"
1.891	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (5,0MPa)	viên	1.350	"
1.892	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (7,5MPa)	viên	1.450	"
1.893	Gạch Hourdis 40x20x15 (5,0MPa)	viên	11.907	"
1.894	Gạch Hourdis 40x20x15 (7,5MPa)	viên	13.230	"
1.895	Gạch Block 10x20x40 (5,0MPa)	viên	7.155	"
1.896	Gạch Block 10x20x40 (7,5MPa)	viên	7.950	"
1.897	Gạch Block 20x20x40 (5,0MPa)	viên	11.610	"
1.898	Gạch Block 20x20x40 (7,5MPa)	viên	12.900	"
	Gạch xi măng cốt liệu - Cty Hữu Quế - ĐT: 0273 3872710			Giá khu vực Mỹ Tho
1.899	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên	1.500	xe 8 tấn lưu thông được
1.900	Gạch bê tông 2 lỗ 4x8x18 M75	viên	1.200	"
1.901	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75	viên	1.200	"
	Gạch block bê tông nhẹ EBLOCK và sản phẩm phụ trợ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỳ Nguyên - chị Hạnh 0918672679)			Giá giao tại Khu vực
1.902	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x75	viên	12.355	Mỹ Tho
1.903	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x85	viên	14.002	
1.904	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x100	viên	16.473	
1.905	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x150	viên	24.709	
1.906	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x200	viên	32.945	
1.907	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x75	viên	13.418	
1.908	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x85	viên	15.207	
1.909	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x100	viên	17.891	
1.910	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x150	viên	26.836	
1.911	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x200	viên	35.782	
1.912	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x75	viên	14.318	
1.913	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x85	viên	16.227	
1.914	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x100	viên	19.091	
1.915	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x150	viên	28.636	
1.916	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x200	viên	38.182	
1.917	Vữa xây chuyên dụng (bao 25kg)	kg	3.491	
1.918	Vữa tô chuyên dụng (bao 25kg)	kg	2.785	
1.919	Vữa tô mỏng Skimcoat (bao 25kg)	kg	3.331	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.920	Vữa tô lót Primer (bao 25kg)	kg	3.491	
1.921	Bay xây 75	cái	77.272	
1.922	Bay xây 200	cái	95.454	
1.923	Foam bọt chèn khe (Chai 750ml)	chai	61.818	
1.924	Bass sắt mạ kẽm 250*30*0,7	cái	3.636	
1.925	Tấm bê tông nhẹ EBLOCK EB-3.5 1200*600*100	tấm	161.018	
1.926	Tấm bê tông nhẹ EBLOCK EB-3.5 800*600*100	tấm	68.073	
1.927	Tấm bê tông nhẹ EBLOCK EB-3.5 800*600*200	tấm	136.145	
	Gạch bê tông cốt liệu (Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Nhà phân			Giao tại khu vực
1.926	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M100	viên	1.273	Mỹ Tho + 20km
1.927	Gạch bê tông đặc 5x10x19 M100	viên	1.364	"
1.928	Gạch bê tông 2 lỗ 8x8x18 M75	viên	1.364	"
1.929	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên	1.545	"
1.930	Gạch bê tông 3 lỗ 10x19x39 M75	viên	7.273	"
1.931	Gạch bê tông 3 lỗ 19x19x39 M75	viên	11.818	"
1.932	Gạch bê tông 3 lỗ 9x9x19 M75	viên	1.455	"
1.933	Gạch bê tông 4 lỗ 9x9x19 M75	viên	1.455	"
1.934	Gạch bê tông đặc 4,5x9x19 M100	viên	1.364	"
	Công ty CP Vật liệu xanh Đại Dũng.			Giao tại: Thị xã Gò Công, Gò Công Đông, Gò Công Tây, Tp. Mỹ Tho. Khu vực Cai Lậy, Cái Bè cộng thêm:
1.935	Gạch Block SUNKO (390x190x190) M75	viên	15.750	455
1.936	Gạch Block SUNKO (390x90x190) M75	viên	8.591	273
1.937	Gạch Block SUNKO (390x190x150) M75	viên	14.318	455
1.938	Gạch Block SUNKO (390x90x150) M75	viên	7.923	182
1.939	Gạch Block SUNKO (400x200x200) M75	viên	16.227	455
1.940	Gạch Block SUNKO (400x100x200) M75	viên	8.973	273
1.941	Gạch 4 lỗ SUNKO (180x80x80) M75	viên	1.814	
1.942	Gạch đặc SUNKO (180x80x40) M75	viên	1.432	
1.943	Gạch 4 lỗ DDG (180x80x80) M75	viên	1.814	45
1.944	SUNKO 170x150 W3H6 M75 (390x170x150)	viên	13.555	364
1.945	SUNKO 170x150 W4H8 M75 (390x170x150)	viên	13.841	455
1.946	SUNKO 150x150 W3H6 M75 (390x150x150)	viên	12.600	364
1.947	SUNKO 120x150 W3H4 M75 (390x120x150)	viên	11.168	273
1.948	SUNKO 80x150 W3H4 M75 (390x80x150)	viên	8.305	182
1.949	SUNKO 80x150 S M75 (390x80x150)	viên	9.450	
1.950	SUNKO 80x40 S M100 (180x80x40)	viên	1.480	45
1.951	SUNKO 150x200 M75 (400x150x200)	viên	11.718	
1.952	Gạch bổ trụ, thông gió M75 (200x200x200)	viên	8.995	
1.953	SUNKO 180x150-V4L8 M75 (390x180x150)	viên	10.771	
1.954	Gạch bê tông tự chèn chữ nhật (200x100x80)	viên	6.205	
1.955	Gạch tự chèn con sâu (200x100x60)	viên	6.682	
1.956	Gạch bông gió (390x260x80)	viên	17.468	
	Công ty TNHH MTV Gạch Không Nung Bình Kem			Giá tại TX Gò Công
1.957	Gạch bê tông đặc (40x80x180)mm	viên	1.273	+20km
1.958	Gạch bê tông 4 lỗ (80x80x180)mm	viên	1.545	
1.958	Gạch block (100x190x390)mm	viên	7.273	
1.959	Gạch block (190x190x390)mm	viên	11.818	
	Gạch bê tông nhẹ HIDICO			

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.960	BLOCK bê tông bọt (8x20 - 10x20 - 15x20 - 20x20)x60cm	m3	1.600.000	
1.961	Vữa xây HIDICO -BTN (50kg/bao)	bao	177.300	
1.962	Bay xây răng cưa cải tiến tường 100	cái	63.600	
1.963	Bay xây răng cưa cải tiến tường 200	cái	81.800	
1.964	Bát neo tường 100	cái	3.600	
1.965	Bát neo tường 200	cái	5.500	
	Công ty CP VLXD BICONSI			
1.966	Gạch đin Tuynel 2 lỗ (40x80x80)mm M75	viên	1.240	
1.967	Gạch ống Tuynel 4 lỗ (80x80x180)mm M75	viên	1.240	
1.968	Gạch đin đặc xi măng cốt liệu (40x80x180)mm M75	viên	1.250	
1.969	Gạch ống 4 lỗ xi măng cốt liệu (80x80x180)mm M75	viên	1.450	
	Công ty TNHH SXTM Tân Long			
1.970	Gạch thẻ cốt liệu (40x80x180)mm Mác 5Mpa	viên	1.227	Giao khu vực: Thị xã Gò
1.971	Gạch thẻ cốt liệu (40x80x180)mm 4 lỗ Mác 7,5Mpa	viên	1.273	Công, huyện Gò Công
1.972	Gạch ống cốt liệu (80x80x180)mm 4 lỗ Mác 5Mpa	viên	1.455	Đông, Gò Công Tây
1.973	Gạch ống cốt liệu (80x80x180)mm 4 lỗ Mác 7,5Mpa	viên	1.500	Tân Phú Đông
1.974	Gạch Block (90x190x390) Mác 75	viên	7.500	
1.975	Gạch Block (190x190x390) Mác 75	viên	12.000	
	Công ty TNHH Gạch Ngọc Qui - ĐT: 02733 853 085			Giá giao tại khu vực
1.976	Gạch bê tông 4 lỗ (80x80x180)mm Mac75	viên	1.273	Mỹ Tho
1.977	Gạch thẻ Tuynel (40x80x180)mm Mac75	viên	1.000	
1.978	Gạch Block (90x190x390)mm	viên	5.091	
1.979	Gạch Block (90x190x190)mm	viên	2.636	
	Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải			
1.980	Gạch bê tông 4 lỗ (80x80x180)mm Mác 75	viên	1.490	Giao khu vực: Thị xã Gò
1.981	Gạch bê tông đặc (40x80x180)mm Mác 75	viên	1.250	Công + 20km
1.982	Gạch block (100x190x390)mm Mác 75	viên	7.400	(xe 8 tấn lưu thông
1.983	Gạch block (190x190x390)mm Mác 75	viên	11.900	được)
	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT			
	Công ty TNHH XNK Phú Thành Phát - ĐT: 028 6660 3482			Giao đến công trình
1.984	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 12	m2	8.455	khu vực Tiền Giang
1.985	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 25	m2	16.909	12A kN/m
1.986	Vải địa kỹ thuật dệt GET 20	m2	22.273	25A kN/m
1.987	Màng chống thấm	m2	40.000	HDPE HSE 1,0mm
1.988	Màng chống thấm	m2	59.545	HDPE HSE 1,5mm
1.989	Màng chống thấm	m2	79.091	HDPE HSE 2,0mm
	Công ty TNHH XNK Thái Châu - ĐT: 028 6296 6260			
1.990	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12	m2	11.700	12kN - 4m x 200m
1.991	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25	m2	24.300	25kN - 4m x 125m
1.992	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20	m2	30.800	200/50kN - 3,6m x 500m
1.993	Bấc thấm APT - T7	m	4.300	300m
	Công ty CP Vật tư công trình Hưng Phú - ĐT: 028 3810 3407			
1.994	Vải địa kỹ thuật không dệt ART7	m2	7.091	Khổ vải 4m x dài 250m
1.995	Vải địa kỹ thuật không dệt ART9	m2	8.000	Khổ vải 4m x dài 250m
1.996	Vải địa kỹ thuật không dệt ART12 12KN/m	m2	7.545	Khổ vải 4m x dài 225m
1.997	Vải địa kỹ thuật không dệt ART14	m2	11.273	Khổ vải 4m x dài 175m
1.998	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	m2	12.182	Khổ vải 4m x dài 175m
1.999	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	m2	15.455	Khổ vải 4m x dài 125m
2.000	Vải địa kỹ thuật không dệt ART25 25KN/m	m2	16.818	Khổ vải 4m x dài 225m
2.001	Vải địa kỹ thuật dệt Get20 200/50kN	m2	23.000	Khổ vải 3,5m x dài 200m
2.002	Bấc thấm đứng VID75	m	2.909	Cuộn dài 300

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
2.003	Bắc thăm ngang Rid 200	m	23.636	
	Công ty Teinco - ĐT: 024 3858 5959			
2.004	Vải địa kỹ thuật không dệt VNT 24	m ²	8.091	12 kN/m
2.005	Vải địa kỹ thuật không dệt VNT 50	m ²	15.909	25 kN/m
2.006	Vải địa kỹ thuật Get 20	m ²	23.000	200/50 kN/m
2.007	Bắc thăm đứng VID75	m	3.155	
2.008	Bắc thăm ngang Rid 200	m	24.091	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO			
	Bê tông tươi (bê tông trộn sẵn, với độ sụt: 10 ± 2)			
2.009	Bê tông mác 100	m ³	1.176.000	vận chuyển đến chân công trình (vị trí công trình thuận tiện và đảm bảo cho xe vận chuyển bê tông có tải trọng tối thiểu 25 tấn vào được)
2.010	Bê tông mác 150	m ³	1.236.000	
2.011	Bê tông mác 200	m ³	1.320.000	
2.012	Bê tông mác 250	m ³	1.404.000	
2.013	Bê tông mác 300	m ³	1.488.000	
2.014	Bê tông mác 350	m ³	1.572.000	
2.015	Bê tông mác 400	m ³	1.680.000	
2.016	Độ sụt tăng lên 12 ± 2 cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m ³	30.000	
2.017	Độ sụt tăng lên 14 ± 2 cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m ³	60.000	
2.018	Bơm bê tông ≥ 20 m ³ /đợt	m ³	85.000	
2.019	Bơm bê tông < 20 m ³ /đợt	đợt	2.500.000	
	Phụ gia tạo cường độ sớm Daracem 100, cường độ 07 ngày đạt trên 80%			
2.020	Bê tông mác 200	m ³	66.000	
2.021	Bê tông mác 250	m ³	77.000	
2.022	Bê tông mác 300	m ³	88.000	
2.023	Bê tông mác 350	m ³	104.500	
2.024	Bê tông mác 400	m ³	126.500	
	Phụ gia chống thấm Plastocrete N			
2.025	Bê tông mác 200	m ³	99.000	
2.026	Bê tông mác 250	m ³	110.000	
2.027	Bê tông mác 300	m ³	121.000	
2.028	Bê tông mác 350	m ³	143.000	
2.029	Bê tông mác 400	m ³	165.000	
	Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 30MPa), thép chủ loại AII			Khu vực TP Mỹ Tho
2.030	Tiết diện 20x20cm, L=8m (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md	250.000	bên mua cầu xuống
2.031	Tiết diện 25x25cm, L=8m (thép chủ 4D16; thép đai D6)	md	400.000	"
2.032	Tiết diện 25x25cm, L=11,8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md	420.000	"
2.033	Tiết diện 30x30cm, L=8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md	540.000	"
2.034	Tiết diện 30x30cm, L=11,8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md	550.000	"
2.035	Tiết diện 35x35cm, L=8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md	690.000	"
2.036	Tiết diện 35x35cm, L=11,8m (thép chủ 4D22; thép đai D6)	md	710.000	"
	Cọc ống bê tông ly tâm dự ứng lực loại A (cường độ bê tông mác 60MPa), L= 12 mét			Trọng tải
2.037	Cọc D300, thành dày 60mm (thép chủ 6D7.1; thép đai D3)	md	260.000	R _{lv} =50 tấn; R _{gh} =100 tấn
2.038	Cọc D350, thành dày 65mm (thép chủ 7D7.1; thép đai D3)	md	323.000	R _{lv} =60 tấn; R _{gh} =120 tấn
2.039	Cọc D400 thành dày 80mm (thép chủ 10D7.1; thép đai D3)	md	432.000	R _{lv} =80 tấn; R _{gh} =160 tấn
2.040	Cọc D500 thành dày 90mm (thép chủ 14D7.1; thép đai D4)	md	650.000	R _{lv} =125 tấn; R _{gh} =205 tấn
2.041	Cọc D600 thành dày 100mm (thép chủ 18D7.1; thép đai D4)	md	820.000	R _{lv} =170 tấn; R _{gh} =340 tấn
	Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 60MPa)			Khu vực TP Mỹ Tho

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
2.042	Cọc ván W225-A (cấp cường độ cao 8D12.7), L=6m	md	1.044.000	
2.042	Cọc ván W300-A (cấp cường độ cao 10D12.7), L=10m	md	1.250.000	bên mua cầu xuống
2.043	Cọc ván W350-A (cấp cường độ cao 14D12.7), L=12m	md	1.540.000	"
2.044	Cọc ván W400-A (cấp cường độ cao 16D12.7), L=12m	md	1.740.000	"
2.045	Cọc ván W500-A (cấp cường độ cao 16D15.2), L=14m	md	2.230.000	"
2.046	Cọc ván W600-A (cấp cường độ cao 20D15.2), L=16m	md	2.550.000	"
2.047	Cọc ván W740-A (cấp cường độ cao 28D15.2), L=20m	md	3.150.000	"
	Dầm BTCT dự ứng lực-Giao thông nông thôn (cường độ bê tông mác 60MPa)			Giao tại nhà máy
2.048	Dầm I 280 , L = 6 ÷ 9m. Cấp tải H8	md	1.070.000	"
2.049	Dầm I 400 , L = 9 ÷ 12m. Cấp tải H8	md	1.160.000	"
2.050	Dầm I 500 , L = 15m. Cấp tải H8	md	1.420.000	"
2.051	Dầm I 650 , L = 16 ÷ 18m. Cấp tải H8	md	1.550.000	"
2.052	Dầm I 550 , L = 12,5m. Cấp tải HL93	md	2.090.000	"
2.053	Dầm I 700 , L = 18,6m. Cấp tải HL93	md	2.590.000	"
	Cổng hộp theo công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, sử dụng thép chủ cường độ AII)			Khu vực TP Mỹ Tho
2.054	Cổng hộp rung ép 1000x1000mm, L=1,2m	m	3.800.000	bên mua cầu xuống
2.055	Cổng hộp rung ép 1200x1200mm, L=1,2m	m	4.480.000	"
2.056	Cổng hộp rung ép 1600x1600mm, L=1,2m	m	7.570.000	"
2.057	Cổng hộp rung ép 2000x2000mm, L=1,2m	m	11.110.000	"
2.058	Cổng hộp rung ép 2500x2500mm, L=1,2m	m	16.280.000	"
2.059	Cổng hộp rung ép 3000x3000mm, L=1,2m	m	24.050.000	"
2.060	Joint cổng hộp 1000x1000mm	cái	51.000	"
2.061	Joint cổng hộp 1200x1200mm	cái	59.000	"
2.062	Joint cổng hộp 1600x1600mm	cái	90.000	"
2.063	Joint cổng hộp 2000x2000mm	cái	108.000	"
2.064	Joint cổng hộp 2500x2500mm	cái	135.000	"
2.065	Joint cổng hộp 3000x3000mm	cái	161.000	"
	Cổng BTĐS công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, lưới thép cường độ cao)			Khu vực TP Mỹ Tho
2.066	Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	260.000	bên mua cầu xuống
2.067	Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	336.000	"
2.068	Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	424.000	"
2.069	Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	461.000	"
2.070	Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	631.000	"
2.071	Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	718.000	"
2.072	Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	1.109.000	"
2.073	Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	1.802.000	"
2.074	Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m	2.437.000	"
2.075	Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m	3.716.000	"
2.076	Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	260.000	"
2.077	Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	336.000	"
2.078	Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	481.000	"
2.079	Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	507.000	"
2.080	Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	728.000	"
2.081	Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	820.000	"
2.082	Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	1.200.000	"
2.083	Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m	2.023.000	"
2.084	Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m	3.016.000	"
2.085	Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m	4.589.000	"
2.086	Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	266.000	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
2.088	Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	492.000	"
2.089	Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	524.000	"
2.090	Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	733.000	"
2.091	Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	843.000	"
2.092	Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	1.240.000	"
2.093	Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	2.040.000	"
2.094	Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m	3.072.000	"
2.095	Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m	4.657.000	"
2.096	Gối cổng BTĐS Ø 300	cái	65.000	"
2.097	Gối cổng BTĐS Ø 400	cái	73.000	"
2.098	Gối cổng BTĐS Ø 500	cái	95.000	"
2.099	Gối cổng BTĐS Ø 600	cái	108.000	"
2.100	Gối cổng BTĐS Ø 700	cái	125.000	"
2.101	Gối cổng BTĐS Ø 800	cái	135.000	"
2.102	Gối cổng BTĐS Ø 1000	cái	199.000	"
2.103	Gối cổng BTĐS Ø 1200	cái	270.000	"
2.104	Gối cổng BTĐS Ø 1500	cái	338.000	"
2.105	Gối cổng BTĐS Ø 2000	cái	397.000	"
2.106	Joint cao su Ø 300	cái	24.000	"
2.107	Joint cao su Ø 400	cái	29.000	"
2.108	Joint cao su Ø 500	cái	35.000	"
2.109	Joint cao su Ø 600	cái	42.000	"
2.110	Joint cao su Ø 700	cái	55.000	"
2.111	Joint cao su Ø 800	cái	60.000	"
2.112	Joint cao su Ø 1000	cái	78.000	"
2.113	Joint cao su Ø 1200	cái	95.000	"
2.114	Joint cao su Ø 1500	cái	116.000	"
2.115	Joint cao su Ø 2000	cái	165.000	"
	Bê tông thương phẩm - Công ty TNHH Hữu Biên			
2.116	BTXM Mác 10MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3	1.130.000	Miễn phí cự ly vận chuyển trong bán kính ≤ 20km
2.117	BTXM Mác 12,5MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3	1.180.000	
2.118	BTXM Mác 15MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3	1.210.000	
2.119	BTXM Mác 20MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3	1.280.000	
2.120	BTXM Mác 25MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3	1.360.000	
2.121	BTXM Mác 30MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3	1.440.000	
	Công ty TNHH MTV Nam Phát Tiền Giang (địa chỉ ấp Mỹ Thành, xã Phước Lập, huyện Tân Phước, đt: 0918316910 anh Ký)			
2.122	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc Ø ≥ 120, ngọn Ø ≥ 50	cây	37.000	- Giao đến chân công trình các huyện: Tân Phước, Châu Thành, Cái Bè, Cai Lậy, tx Cai Lậy.
2.123	Cừ tràm L=4m, đường kính gốc Ø ≥ 120, ngọn Ø ≥ 50	cây	47.000	
2.124	Cừ tràm L=4,7m, đường kính gốc Ø ≥ 120, ngọn Ø ≥ 50	cây	49.000	
2.125	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc Ø ≥ 80, ngọn Ø ≥ 30	cây	18.000	
2.126	Cừ tràm L=4m, đường kính gốc Ø ≥ 80, ngọn Ø ≥ 35	cây	30.000	

Ghi chú:

1. Trong điều kiện cung cấp, vận chuyển vật liệu xây dựng khó khăn, do đó giá vật liệu xây dựng có biến động. Trong quá trình tham khảo, sử dụng công bố giá này, đề nghị các chủ đầu tư căn cứ mục 1.2.1 Xác định chi phí vật liệu, Phụ lục số 4 - Phương pháp xác định giá xây dựng công trình, ban hành kèm theo Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng để áp giá cho phù hợp với điều kiện thực tế, cụ thể như sau:

- Đối với các loại vật liệu có trong thị trường trong nước:

Giá vật liệu xây dựng được xác định theo công bố giá vật liệu của địa phương đảm bảo phù hợp với các nguyên tắc nêu tại mục 1.2.1.1 Phụ lục này;

Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá vật liệu của địa phương không đảm bảo các nguyên tắc trên thì giá

vật liệu được xác định trên cơ sở:

+ *Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường);*
 + *Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.*

- *Đối với các loại vật liệu xây dựng phải nhập khẩu (do thị trường trong nước không có hoặc theo quy định tại hiệp định vay vốn của nhà tài trợ đối với các dự án sử dụng vốn ODA) thì giá các loại vật liệu này xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa và mặt bằng giá khu vực. Giá vật liệu phải được quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm lập dự toán."*

2. *Đối với các loại vật liệu có giá tại bãi vật liệu xây dựng, đề nghị tính thêm chi phí vận chuyển đến chân công trình cho phù hợp.*



PHỤ LỤC 2

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC THÁNG 9 NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 216/QĐ-SXD ngày 04/10/2021 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

STT	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Huyện Châu Thành	Huyện Tân Phước	Huyện Cai Lậy	Thị xã Cai Lậy	Huyện Cái Bè	Ghi chú
1	Cát vàng - TCVN 7570: 2006 (Đồng Tháp)	đ/m ³	410.700	391.600	420.000	427.500	436.500	Giá đến chân công trình, chưa bao gồm thuế VAT
2	Cát vàng - TCVN 8819: 2011 (Đồng Tháp)	đ/m ³	410.700	391.600	420.000	427.500	436.500	"
3	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012 (Đồng Nai)	đ/m ³	270.200	254.800	290.600	295.100	307.500	"
4	Đá dăm cấp phối loại 1 - TCVN 8859: 2011 (Antraco)	đ/m ³	405.200	386.100	426.000	433.500	442.500	"
5	Đá dăm cấp phối loại 2 - TCVN 8859: 2011 (Antraco)	đ/m ³	390.000	370.900	410.800	418.300	427.300	"
6	Đá 1x2 - TCVN 8819: 2011 (Núi Nhỏ)	đ/m ³	420.300	401.200	441.100	448.600	457.600	"
7	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006 (Antraco)	đ/m ³	394.200	375.100	413.200	420.700	431.500	"
8	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011 (Antraco)	đ/m ³	385.000	365.900	405.800	413.300	422.300	"
9	Đá mi sàng (Antraco)	đ/m ³	336.000	316.900	356.700	364.200	373.200	"
10	Đá 4x6 (Antraco)	đ/m ³	338.100	319.000	358.700	366.200	375.200	"
11	Đá 4x6 (Dmax 63) (Núi Nhỏ)	đ/m ³	383.300	364.200	404.000	411.500	420.500	"
12	Đá hộc 20x30 (Antraco)	đ/m ³	338.100	319.000	358.700	366.200	375.200	"
13	Đá 1x2 (Antraco)	đ/m ³	328.000	308.900	294.400	301.900	336.400	"
14	Đá 0,5-1 (Antraco)	đ/m ³	336.000	316.900	356.700	364.200	373.200	"
15	Đá 0,5-1 - TCVN 8819: 2011 (Antraco)	đ/m ³	383.300	364.200	404.000	411.500	420.500	"
16	Đá 0,5-1,6 - TCVN 8819: 2011 (Antraco)	đ/m ³	383.300	364.200	404.000	411.500	420.500	"
17	Đá 2x4 (Antraco)	đ/m ³	404.400	385.300	425.100	432.600	441.600	"
18	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc Ø≥120, ngọn Ø≥50	đ/cây	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	"
19	Cừ tràm L=4m, đường kính gốc Ø≥120, ngọn Ø≥50	đ/cây	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	"
20	Cừ tràm L=4,7m, đường kính gốc Ø≥120, ngọn Ø≥50	đ/cây	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	"
21	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc Ø≥80, ngọn Ø≥30	đ/cây	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	"
22	Cừ tràm L=4m, đường kính gốc Ø≥80, ngọn Ø≥35	đ/cây	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	"
23	Nhựa đường Polime PMB III	đ/kg	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	"
24	Nhựa đường nhũ tương CSS-1h	đ/kg	11.200	11.200	11.200	11.200	12.000	"

STT	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Huyện Châu Thành	Huyện Tân Phước	Huyện Cai Lậy	Thị xã Cai Lậy	Huyện Cái Bè	Ghi chú
25	Nhũ tương Polyme CRS-1p	đ/kg	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	Giá đến chân công trình, chưa bao gồm thuế VAT
26	Nhựa đường lỏng pha dầu MC70	đ/kg	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	"
27	Nhựa đường 60/70 Shell Singapo	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	"
28	Vải địa kỹ thuật (cường độ 12KN/m)	đ/m ²	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	"
29	Vải địa kỹ thuật (cường độ 25KN/m)	đ/m ²	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	"
30	Vải địa kỹ thuật (cường độ 200KN/m)	đ/m ²	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	"
31	Bắc thấm đứng - khổ 100 mm	đ/m	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	"
32	Bắc thấm ngang - khổ 200mm	đ/m	23.640	23.640	23.640	23.640	23.640	"
33	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	đ/kg	1.528	1.528	1.528	1.528	1.528	"
34	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB 40	đ/kg	1.454	1.454	1.454	1.454	1.454	"
35	Xi măng Thăng Long PCB 40	đ/kg	1.491	1.491	1.491	1.491	1.491	"
36	Xi măng Công Thanh PCB 40	đ/kg	1.610	1.610	1.610	1.610	1.610	"
37	Xi măng Tây Đô Export	đ/kg	1.564	1.564	1.564	1.564	1.564	"

Ghi chú:

Trong điều kiện cung cấp, vận chuyển vật liệu xây dựng khó khăn, do đó giá vật liệu xây dựng có biến động . Trong quá trình tham khảo, sử dụng công bố giá này, đề nghị các chủ đầu tư căn cứ mục 1.2.1 Xác định chi phí vật liệu, Phụ lục số 4 - Phương pháp xác định giá xây dựng công trình, ban hành kèm theo Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng để áp giá cho phù hợp với điều kiện thực tế, cụ thể như sau:

- Đối với các loại vật liệu có trong thị trường trong nước:

Giá vật liệu xây dựng được xác định theo công bố giá vật liệu của địa phương đảm bảo phù hợp với các nguyên tắc nêu tại mục 1.2.1.1 Phụ lục này;

Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá vật liệu của địa phương không đảm bảo các nguyên tắc trên thì giá vật liệu được xác định trên cơ sở:

+ *Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường);*

+ *Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác"*